

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ (International Economics)

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

“Kinh tế học quốc tế nghiên cứu những vấn đề phân phối và sử dụng tài nguyên giữa các nền kinh tế thông qua con đường mậu dịch, nhằm đạt được sự cân đối cung-cầu về hàng hóa, dịch vụ, tiền tệ trong phạm vi mỗi nước và trên tổng thể nền kinh tế toàn cầu”.

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

- + Giao dịch kinh tế và chủ quyền quốc gia
- + Đồng tiền khác nhau
- + Chính sách tài khoá khác nhau
- + Sự dịch chuyển các yếu tố sản xuất

+ Giao dịch kinh tế và chủ quyền quốc gia

Mỗi quốc gia quan tâm đến tác động của chính sách kinh tế đối ngoại đối với công dân và nền kinh tế trong nước hơn là đến nước khác.

Các chính sách kinh tế thường tạo ra điều kiện thuận lợi hơn cho nhà sản xuất trong nước hoặc gây cản trở cho hàng hoá nước ngoài xâm nhập vào thị trường trong nước.

+ Đồng tiền khác nhau

Giá trị tương đối giữa các đồng tiền của các nước thường xuyên thay đổi.

Việc các đối tác thương mại tham gia vào mạng dịch quốc tế sử dụng các đồng tiền khác nhau gây ra sự khác biệt giữa nội thương và ngoại thương.

+ Chính sách tài khoá khác nhau

Chính sách chi tiêu ngân sách (công khai hay được che đậy) thường dành sự ưu tiên cho nhà sản xuất trong nước.

+ Sự di chuyển yếu tố sản xuất

Sự khác biệt về mức độ linh động của yếu tố sản xuất giữa các nước so với trong nội bộ một nước là một cơ sở cho mậu dịch quốc tế.

PHẦN 1: MẬU DỊCH QUỐC TẾ

(International Trade)

1. Lý thuyết cổ điển về mậu dịch quốc tế
2. Mô hình yếu tố sản xuất chuyên biệt
3. Mô hình Heckscher-Ohlin
4. Các công cụ của chính sách mậu dịch
5. Liên kết kinh tế quốc tế
6. Di chuyển nguồn lực quốc tế

PHẦN 2: TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (*International Finance*)

7. Thị trường ngoại hối
8. Cán cân thanh toán
9. Các yếu tố xác định tỷ giá hối đoái
10. Chính sách ngoại hối

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Paul Krugman. Kinh tế học quốc tế: lý thuyết và chính sách. NXB Chính trị quốc gia 1996.

Miltiades C. International Economics. McGraw-Hill PC. 1990

Hoàng Vĩnh Long (CB). Kinh tế học quốc tế. NXB ĐHQG TP.HCM 2005

Hoàng Thị Chinh (CB). Giáo trình kinh tế quốc tế. NXB Giáo dục 1998.



(C) HVL-VNU_HCM

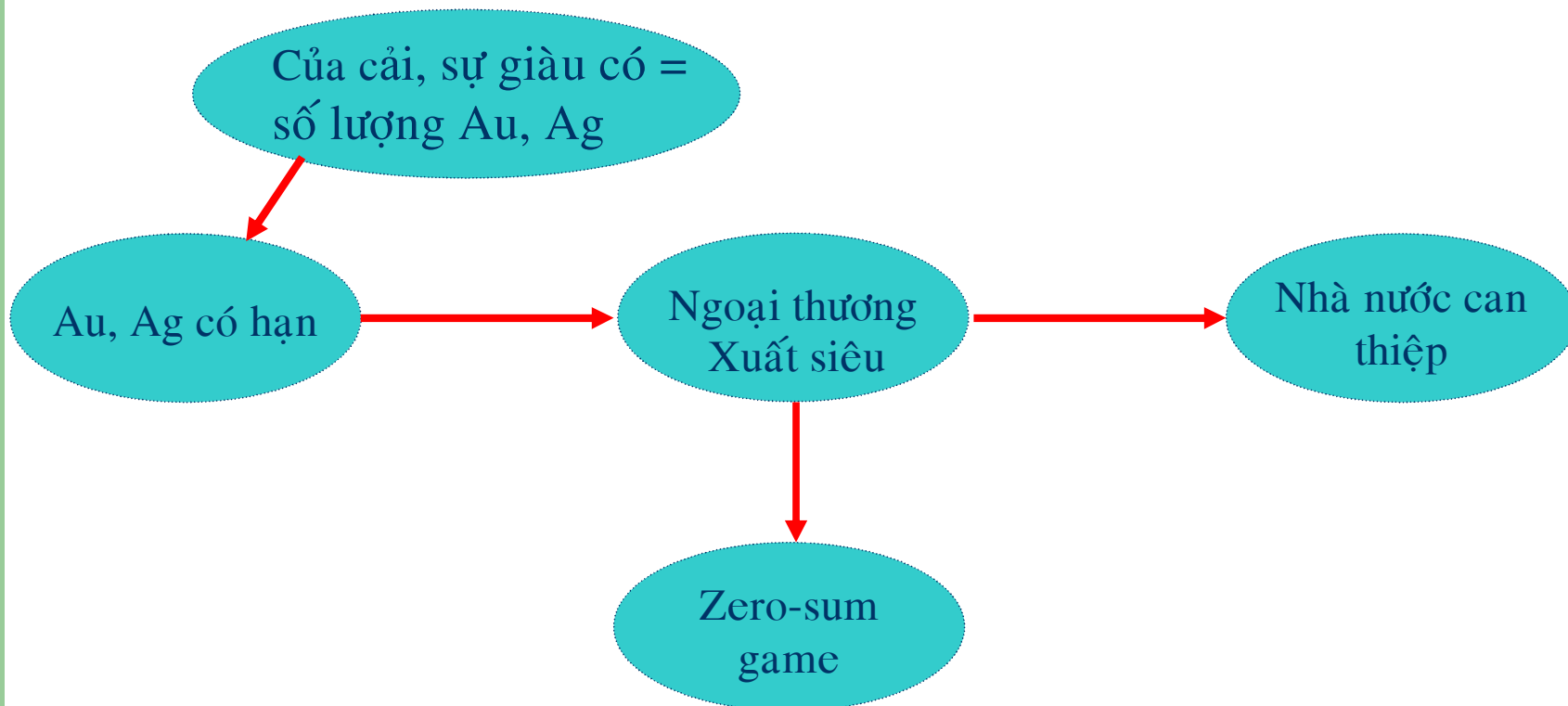
KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

LÝ THUYẾT CỔ ĐIỂN

NỘI DUNG

- Học thuyết trọng thương**
- Adam Smith - Lý thuyết về Lợi thế tuyệt đối**
- D. Ricardo – Lý thuyết về lợi thế so sánh**
- Gottfried Haberler - Lý thuyết chi phí cơ hội**

HỌC THUYẾT TRỌNG THƯƠNG (*Mercantilism*)



HỌC THUYẾT TRỌNG THƯƠNG

- ☞ Cấm xuất khẩu vàng và bạc
- ☞ Hạn chế tối đa nhập khẩu hàng hoá tiêu dùng từ nước ngoài
- ☞ Chỉ nhập khẩu nguyên liệu thô để sản xuất ra thành phẩm
- ☞ Không nhập khẩu hàng hoá trong nước sản xuất được

HỌC THUYẾT TRỌNG THƯƠNG

- Thương mại quốc tế là nguồn quan trọng mang lại sự giàu có cho quốc gia.
- Nhà nước can thiệp vào ngoại thương: khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu.
- Thương mại mang lại lợi ích cho một trong hai phía.

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA ADAM SMITH

Các giả thiết:

1. Hai quốc gia - hai sản phẩm
 - + một yếu tố sản xuất (lao động)
 - + giá trị hàng hóa tính theo lao động
2. Chi phí sản xuất không đổi.
3. Thị trường hàng hoá và yếu tố sản xuất là cạnh tranh hoàn hảo.

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA ADAM SMITH

Giả thiết (*tt*)

4. Chi phí vận chuyển bằng không.
5. Lao động có thể di chuyển tự do trong một quốc gia nhưng không thể di chuyển giữa các quốc gia.
6. Mậu dịch tự do, không có thuế quan và các rào cản mậu dịch.

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA ADAM SMITH

Năng suất của lao động (trình độ công nghệ):

| Chi phí lao động/1 đ.v. sp. | Vải | Thép |
|-----------------------------|-------|-------|
| Nội địa | 2 giờ | 3 giờ |
| Nước ngoài | 3 giờ | 2 giờ |

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA ADAM SMITH

Trước MD:

$$(P_v/P_t) = 2/3 \text{ hay } (P_t/P_v) = 3/2$$

$$(P_v/P_t)^* = 3/2 \text{ hay } (P_t/P_v)^* = 2/3$$

- NĐ có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất vải
- NN có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất thép

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA ADAM SMITH

Có MD:

NĐ xuất khẩu vải, nhập khẩu thép

NN xuất khẩu thép, nhập khẩu vải

Giá trao đổi MD:

$$2/3 = (P_v/P_t) < (P_v/P_t)^T < (P_v/P_t)^* = 3/2$$

$$3/2 = (P_t/P_v) > (P_t/P_v)^T > (P_t/P_v)^* = 2/3$$

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA ADAM SMITH

Năng suất của lao động (trình độ công nghệ):

| Chi phí lao động/1 đ.v. sp | Vải | Thép |
|----------------------------|-------|-------|
| Nội địa | 2 giờ | 3 giờ |
| Nước ngoài | 3 giờ | 2 giờ |

Lợi ích từ MD: giả sử giá trao đổi là $(P_V/P_T)^T = 1$

NĐ: XK 1 đ.v. vải (2 giờ), NK 1 đ.v. thép (3 giờ) → tiết kiệm 1 giờ

NN: XK 1 đ.v. thép (2 giờ), NK 1 đ.v. vải (3 giờ) → tiết kiệm 1 giờ

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA ADAM SMITH

Kết luận:

1. *Cơ sở của mậu dịch:* mậu dịch dựa trên cơ sở của lợi thế tuyệt đối
2. *Mô hình mậu dịch:* mỗi quốc gia sẽ xuất khẩu sản phẩm có lợi thế tuyệt đối

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA ADAM SMITH

Kết luận (tt):

3. *Giá trao đổi*: nằm trong khoảng chênh lệch giá trước mậu dịch
4. *Lợi ích từ mậu dịch*: mậu dịch mang lại lợi ích cho các bên tham gia → trò chơi có kết cục dương (positive game)

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ TUYỆT ĐỐI CỦA ADAM SMITH

Kết luận (tt):

4. *Chuyên môn hoá*: mỗi quốc gia sẽ chuyên môn hoá hoàn toàn vào sản phẩm có lợi thế tuyệt đối
5. *Chính sách nhà nước*: không nên can thiệp vào mậu dịch

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

(D. RICARDO'S THEORY OF COMPARATIVE ADVANTAGE)

Giả thiết:

1. Hai quốc gia + hai sản phẩm + một yếu tố sản xuất (lao động) + giá trị hàng hóa tính theo lao động.
2. Chi phí sản xuất không đổi.

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Giả thiết:

3. Cạnh tranh hoàn hảo trên các thị trường hàng hoá và yếu tố sản xuất.
4. Chi phí vận chuyển bằng không.

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Giả thiết (tt):

5. Lao động có thể di chuyển tự do trong một quốc gia nhưng không thể di chuyển giữa các quốc gia.
6. Mậu dịch tự do, không có thuế quan và các rào cản mậu dịch.

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Năng suất của lao động (trình độ công nghệ):

| Chi phí lao động/1 đ.v. sp | Vải | Thép |
|----------------------------|-------|-------|
| Nội địa | 4 giờ | 6 giờ |
| Nước ngoài | 3 giờ | 2 giờ |

NĐ bất lợi thế tuyệt đối trong sản xuất cả vải và thép
NN có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất cả vải và thép
☞ theo Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối: không thể có
mậu dịch giữa 2 nước

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Trước MD:

$$(P_v/P_t) = 2/3 \text{ hay } (P_t/P_v) = 3/2$$

$$(P_v/P_t)^* = 3/2 \text{ hay } (P_t/P_v)^* = 2/3$$

Nội địa có lợi thế tương đối trong sản xuất vải

Nước ngoài có lợi thế tương đối trong sản xuất thép

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Năng suất của lao động (trình độ công nghệ):

| Chi phí lao động/1 đ.v. sp | Vải | Thép |
|----------------------------|-------|-------|
| Nội địa | 4 giờ | 6 giờ |
| Nước ngoài | 3 giờ | 2 giờ |

Có MD:

NĐ xuất khẩu vải, nhập khẩu thép

NN xuất khẩu thép, nhập khẩu vải

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Năng suất của lao động (trình độ công nghệ):

| Chi phí lao động/1 đ.v. sp | Vải | Thép |
|----------------------------|-------|-------|
| Nội địa | 4 giờ | 6 giờ |
| Nước ngoài | 3 giờ | 2 giờ |

Giá trao đổi MD:

$$2/3 = (P_v/P_t) < (P_v/P_t)^T < (P_v/P_t)^* = 3/2$$

$$3/2 = (P_t/P_v) > (P_t/P_v)^T > (P_t/P_v)^* = 2/3$$

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

| | | |
|---------------------------------|-------|-------|
| Chi phí lao động/1 đ.v. sp | Vải | Thép |
| Nội địa – có 600 giờ công LĐ | 4 giờ | 6 giờ |
| Nước ngoài – có 600 giờ công LĐ | 3 giờ | 2 giờ |

Đường giới hạn khả năng sản xuất (*PPF- Production Possibility Frontier*)

Đường giới hạn khả năng tiêu thụ (*CPF- Consumption Possibility Frontier*)

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Khi không có mậu dịch: PPF trùng với CPF

Ở Nội địa, PPF: $4v + 6t = 600$

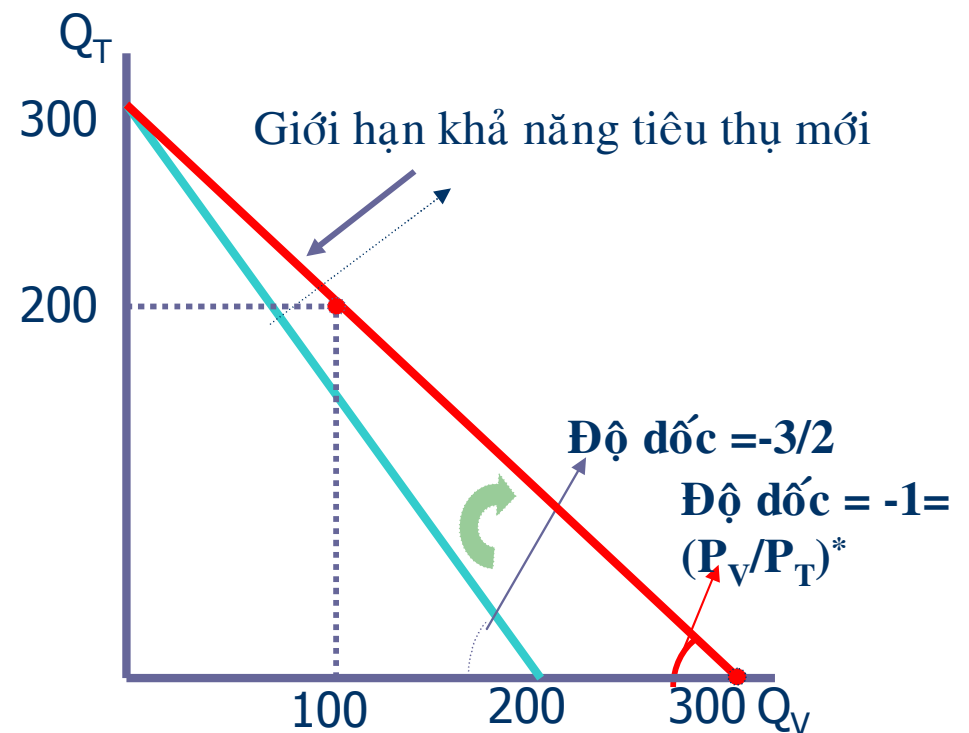
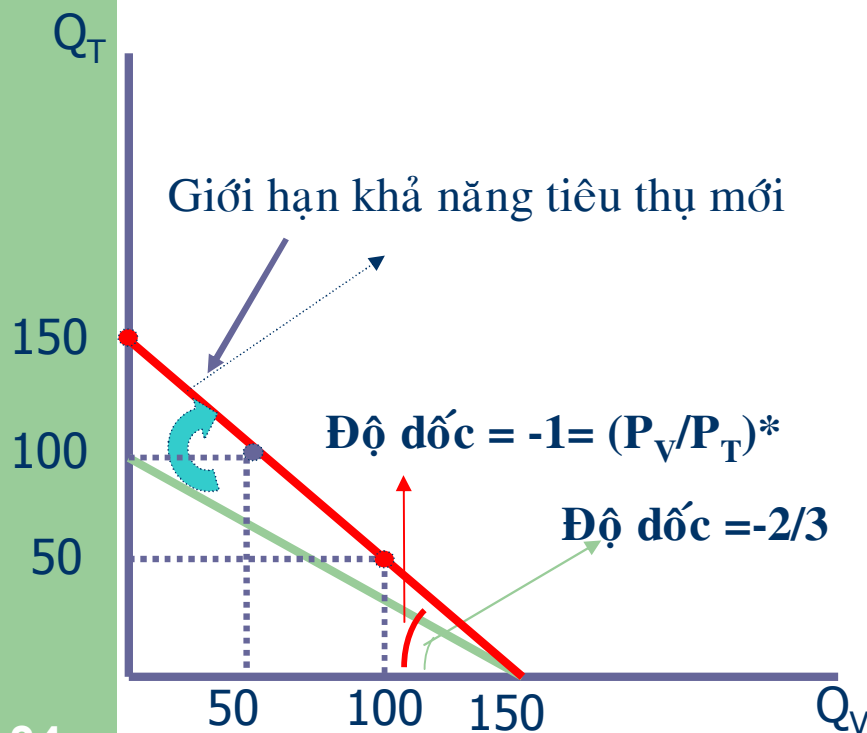
hay $t = 100 - 2/3v$

Ở Nước Ngoài, PPF: $3v + 2t = 600$

hay $t = 300 - 3/2v$

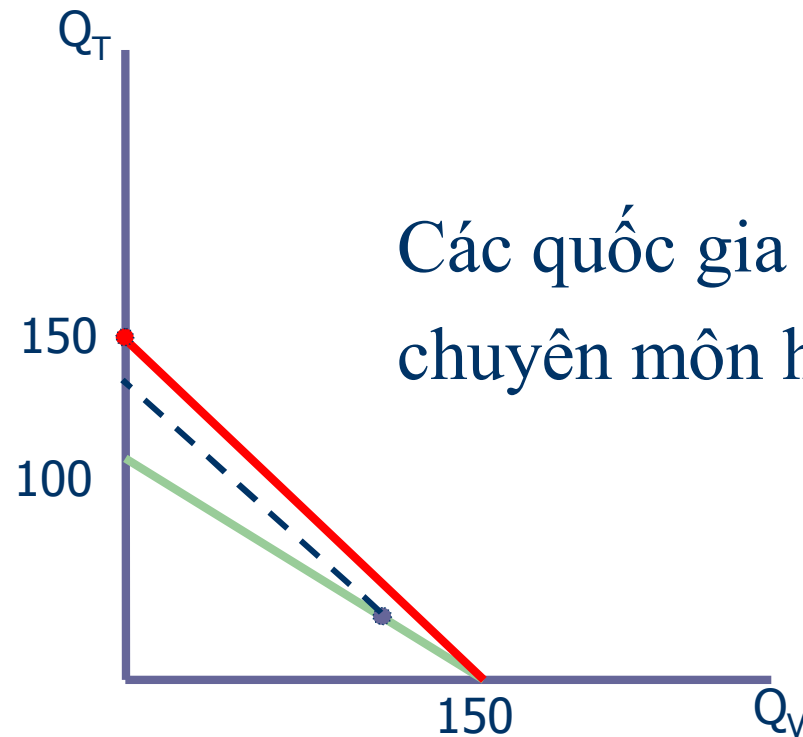
LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Giả sử giá trao đổi $(P_V/P_T)^* = 1$



LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Mô hình chuyên môn hoá



Các quốc gia có xu hướng chuyên môn hoá hoàn toàn

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Kết luận:

1. *Cơ sở của mậu dịch*: mậu dịch dựa trên cơ sở của lợi thế tương đối
2. *Mô hình mậu dịch*: mỗi quốc gia sẽ xuất khẩu sản phẩm có lợi thế tương đối

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Kết luận (tt):

3. *Giá trao đổi*: nằm trong khoảng chênh lệch giá trước mậu dịch
4. *Lợi ích từ mậu dịch*: mậu dịch mang lại lợi ích cho các bên tham gia

LÝ THUYẾT VỀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA D. RICARDO

Kết luận (tt):

5. *Chuyên môn hoá*: mỗi quốc gia sẽ chuyên môn hoá hoàn toàn vào sản phẩm có lợi thế tương đối
6. *Chính sách nhà nước*: không nên can thiệp vào mậu dịch

Hệ số biểu thị lợi thế so sánh RCA (the Coefficient of Revealed Comparative Advantage)

Chỉ ra khả năng cạnh tranh xuất khẩu của một quốc gia về một sản phẩm xác định

- RCA < 1: Sản phẩm không có lợi thế so sánh
- $1 < \text{RCA} < 2.5$: Sản phẩm có lợi thế so sánh cao
- $\text{RCA} \geq 2.5$: Sản phẩm có lợi thế so sánh rất cao

Công thức

$$RCA = \frac{E_{XA}}{E_A} : \frac{E_{XW}}{E_w}$$

Trong đó:

E_{XA} : Giá trị XK sản phẩm X của quốc gia A

E_A : Tổng giá trị XK của quốc gia A

E_{XW} : Giá trị XK sản phẩm X của toàn thế giới

E_w : Tổng giá trị XK của toàn thế giới.

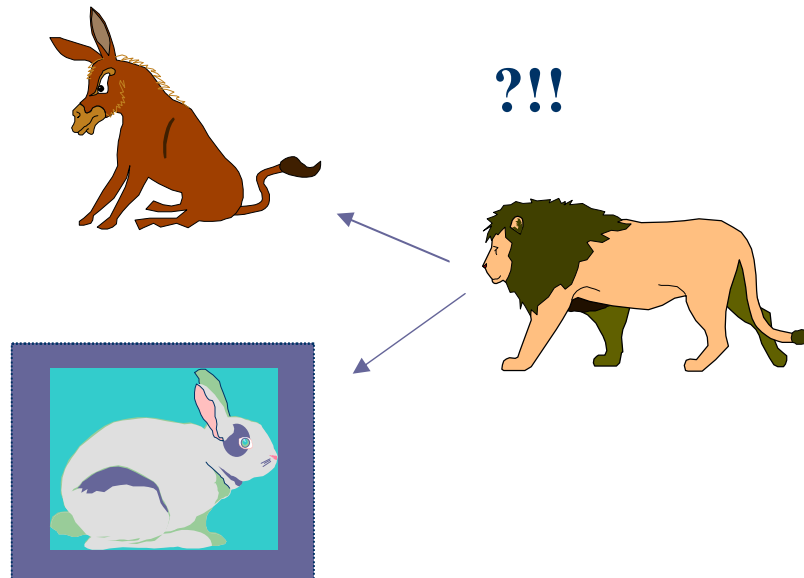
LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI CỦA GOTTFRIED HABERLER

(THE THEORY OF OPPORTUNITY COSTS - GOTTFRIED HABERLER)

Chi phí cơ hội của một sản phẩm:

là số lượng sản phẩm khác phải bị giảm xuống để có thể sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm đó.

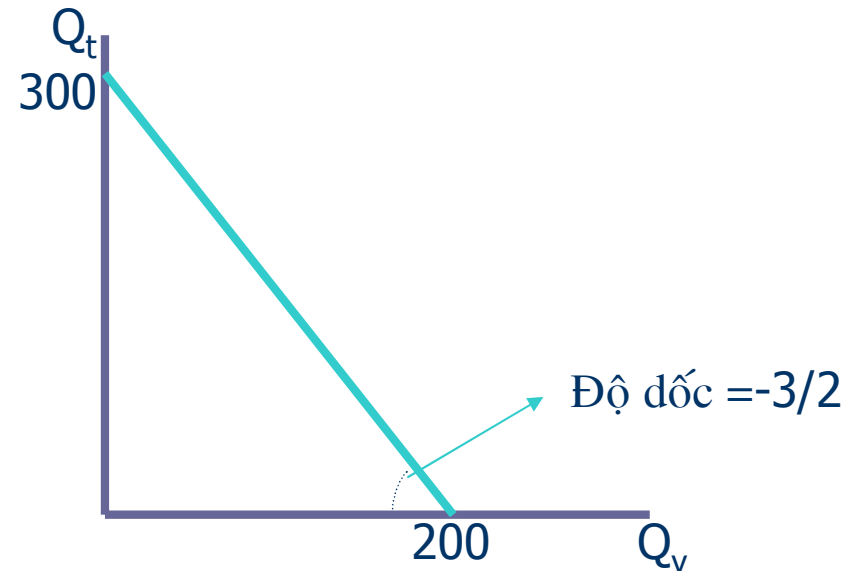
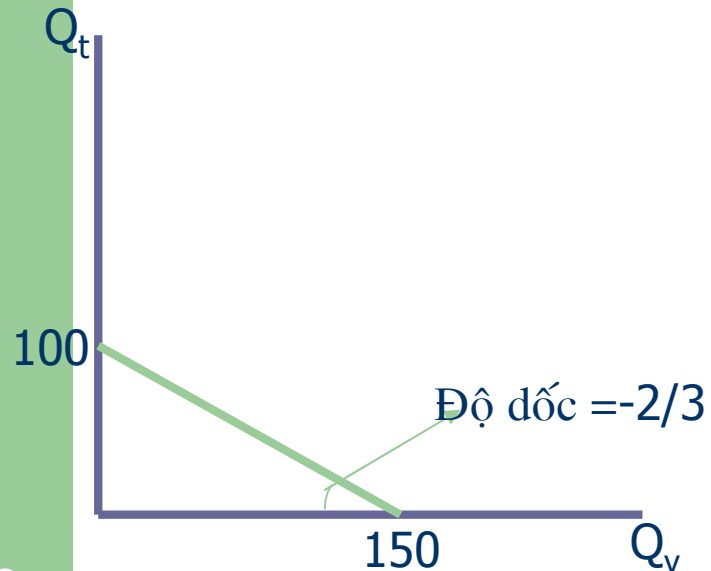
OPPORTUNITY COST
OPPORTUNITY COST



(C) HVL-VNU_HCM

LÝ THUYẾT CHI PHÍ CƠ HỘI CỦA GOTTFRIED HABERLER

| Chi phí nguồn lực/1 đ.v. sp | Vải | Thép |
|-----------------------------|-----|------|
| Nội địa | 4 | 6 |
| Nước ngoài | 3 | 2 |



(C) HVL-VNU_HCM

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

MÔ HÌNH YẾU TỐ SẢN XUẤT CHUYÊN BIỆT

NỘI DUNG

1. Nền kinh tế trước khi có mậu dịch
 - Giới hạn khả năng sản xuất
 - Điểm sản xuất và tiêu dùng
2. Nền kinh tế nhỏ, mở cửa
3. Điều kiện mậu dịch
4. Mậu dịch dựa trên cơ sở sự khác biệt thị hiếu

MÔ HÌNH YẾU TỐ SẢN XUẤT CHUYÊN BIỆT VÀ CHI PHÍ CƠ HỘI GIA TĂNG

Hiện tượng chi phí cơ hội gia tăng

việc sản xuất mỗi đơn vị hàng hóa kế tiếp kéo theo sự hy sinh ngày càng nhiều sản phẩm ở các ngành khác

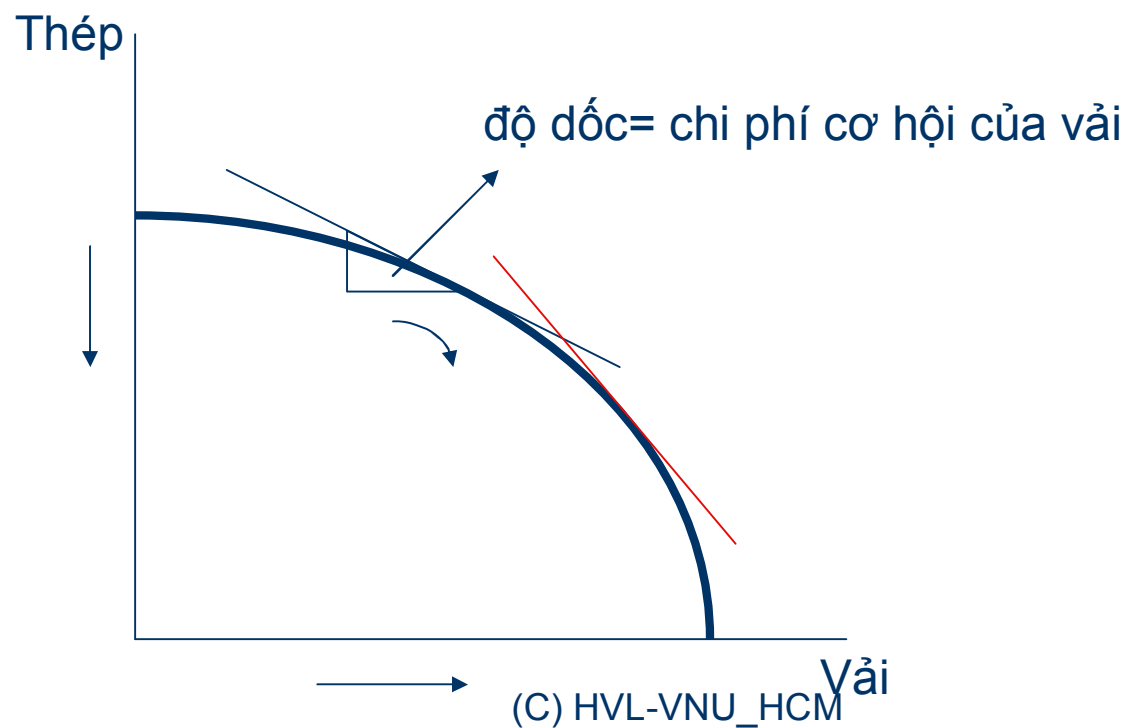
Nguyên nhân

các yếu tố sản xuất có tính chuyên biệt sản phẩm

MÔ HÌNH YẾU TỐ SẢN XUẤT CHUYÊN BIỆT VÀ CHI PHÍ CƠ HỘI GIA TĂNG

❖ Nền kinh tế trước khi có mật dịch

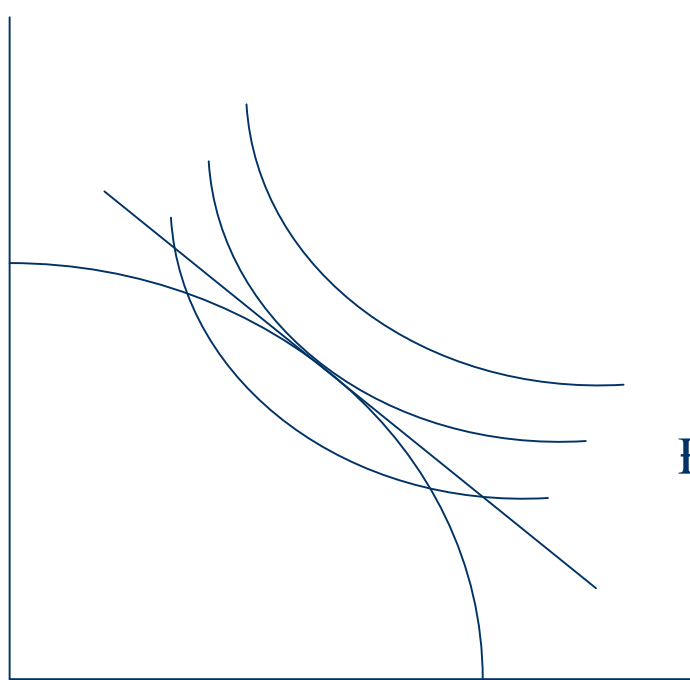
Giới hạn khả năng sản xuất



MÔ HÌNH YẾU TỐ SẢN XUẤT CHUYÊN BIỆT VÀ CHI PHÍ CƠ HỘI GIA TĂNG

❖ Nền kinh tế trước khi có mậu dịch
 Lựa chọn điểm sản xuất và tiêu dùng

Thép



$$\begin{aligned} \text{Độ dốc} &= - \frac{\Delta t}{\Delta v} = - \frac{\Delta L \cdot \text{MPL}_T}{\Delta L \cdot \text{MPL}_V} = - \frac{\text{MPL}_T}{\text{MPL}_V} \\ &= - \frac{w/P_T}{w/P_V} = - \frac{P_V}{P_T} \end{aligned}$$

Vải

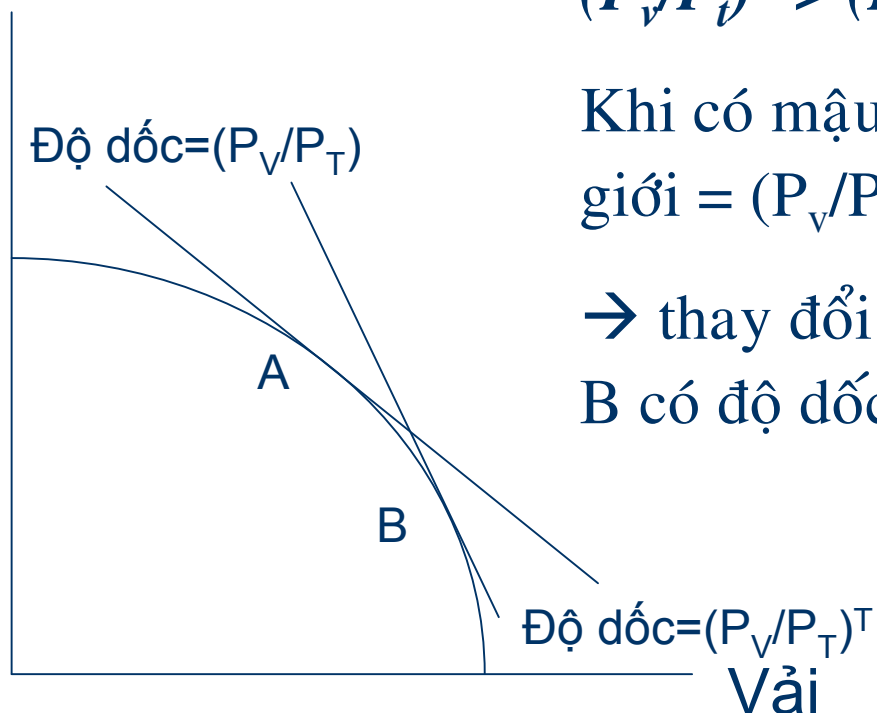
MÔ HÌNH YẾU TỐ SẢN XUẤT CHUYÊN BIỆT VÀ CHI PHÍ CƠ HỘI GIA TĂNG

❖ Nền kinh tế nhỏ, mở cửa - giá thế giới
 $(P_v/P_t)^T > (P_v/P_t)$

Khi có mậu dịch, giá trong nước = giá thế giới = $(P_v/P_t)^T$

→ thay đổi điểm sản xuất trong nước đến B có độ dốc = $(P_v/P_t)^T$

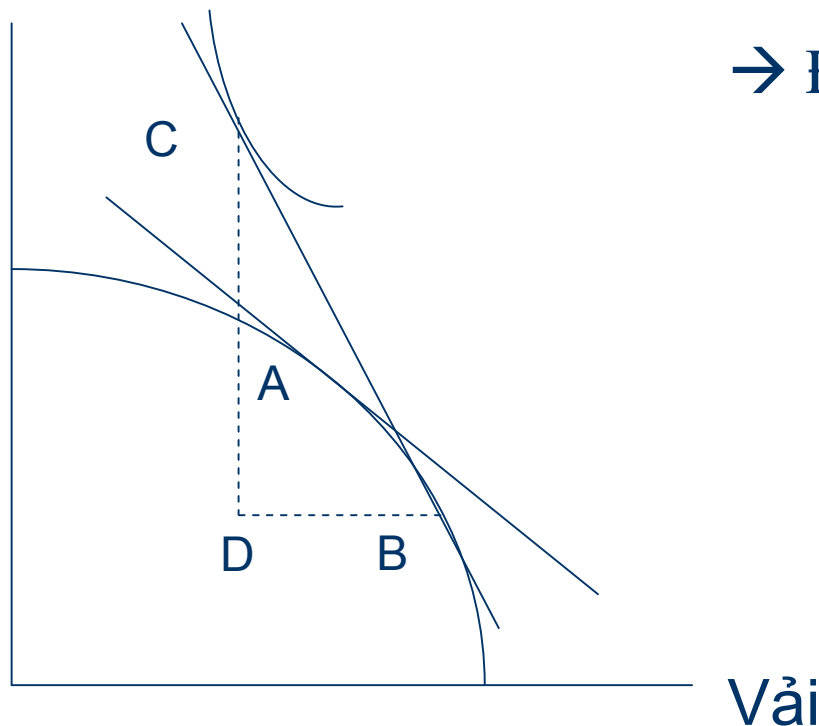
Thép



MÔ HÌNH YẾU TỐ SẢN XUẤT CHUYÊN BIỆT VÀ CHI PHÍ CƠ HỘI GIA TĂNG

❖ Nền kinh tế khi có mâu dịch

Thép

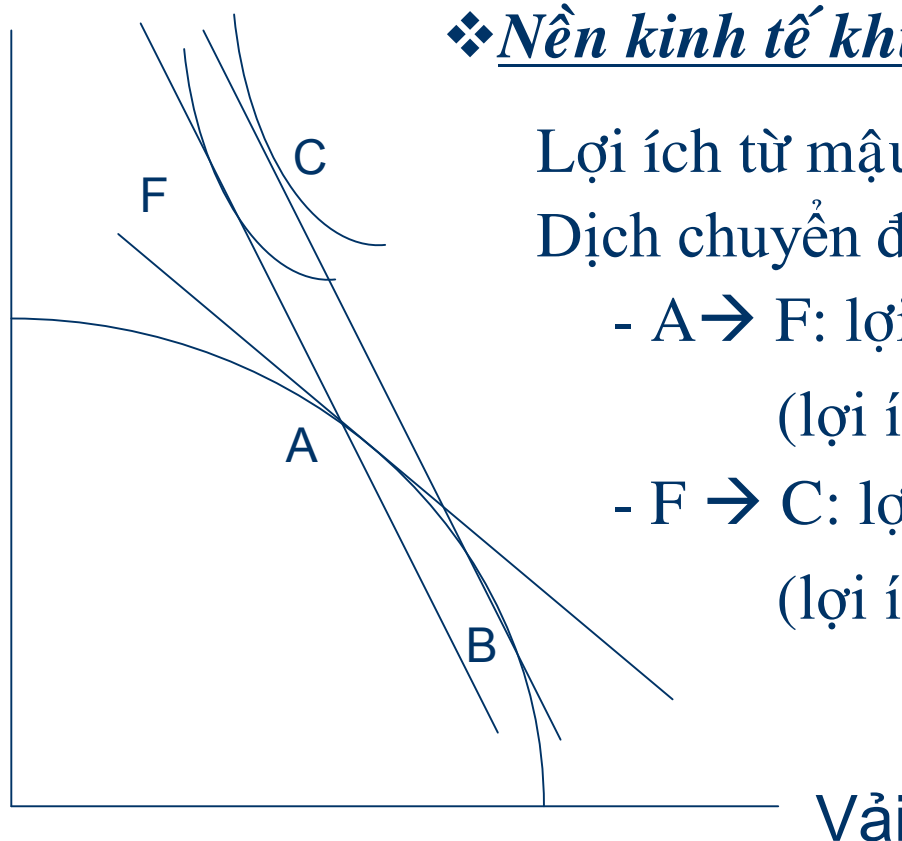


→ Điểm tiêu thụ mới: C

- xuất khẩu BD vải
- nhập khẩu CD thép

MÔ HÌNH YẾU TỐ SẢN XUẤT CHUYÊN BIỆT VÀ CHI PHÍ CƠ HỘI GIA TĂNG

Thép



❖ Nền kinh tế khi có mậu dịch

Lợi ích từ mậu dịch:

Dịch chuyển điểm tiêu thụ $A \rightarrow C$

- $A \rightarrow F$: lợi ích tiêu thụ

(lợi ích từ trao đổi quốc tế)

- $F \rightarrow C$: lợi ích sản xuất

(lợi ích từ chuyên môn hoá quốc tế)

MÔ HÌNH YẾU TỐ SẢN XUẤT CHUYÊN BIỆT VÀ CHI PHÍ CƠ HỘI GIA TĂNG

Kết luận:

1. Cả trong trường hợp chi phí cơ hội gia tăng các quốc gia vẫn thu được lợi ích từ mậu dịch
2. Sự chuyên môn hoá diễn ra không hoàn toàn
3. Lợi ích từ mậu dịch bao gồm: lợi ích sản xuất và lợi ích tiêu thụ.

Điều kiện mậu dịch

Điều kiện mậu dịch (TOT - *Terms of Trade*) - tương quan giá xuất khẩu của một nước với giá nhập khẩu của nước đó

$$TOT = P_x / P_m$$

$P_x = \sum x_i p_i$, trong đó x_i - tỷ trọng sản phẩm i trong tổng giá trị xuất khẩu, p_i - giá sản phẩm i

$P_m = \sum m_j p_j$, trong đó m_j - tỷ trọng sản phẩm j trong tổng giá trị nhập khẩu, p_j - giá sản phẩm j

Mậu dịch dựa trên sự khác biệt thị hiếu

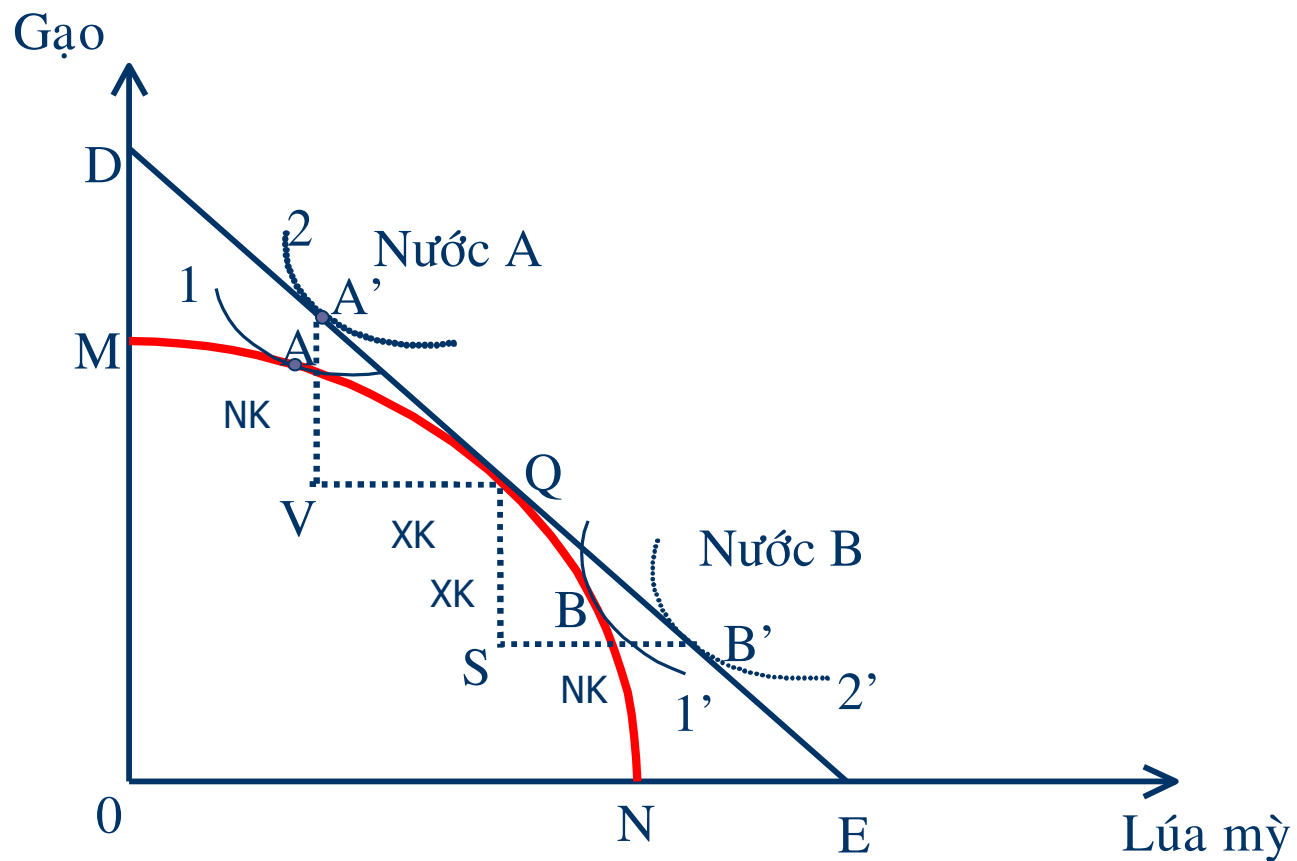
Xem xét hai nước A và B

Cả hai nước đều có điều kiện sản xuất hoàn toàn giống nhau (công nghệ, nguồn lực sản xuất như nhau)

Giữa hai nước có sự khác biệt về thị hiếu:

- *Người dân nước A thích tiêu thụ gạo*
- *Người dân nước B thích tiêu thụ lúa mì*

Mậu dịch dựa trên sự khác biệt thị hiếu



(C) HVL-VNU_HCM

Mậu dịch dựa trên sự khác biệt thị hiếu

A sản xuất tại Q, tiêu thụ tại A':

- xuất khẩu QV lúa mỳ
- nhập khẩu VA' gạo

B sản xuất tại Q, tiêu thụ tại B':

- xuất khẩu QS gạo
- nhập khẩu SB' lúa mỳ

Mậu dịch dựa trên sự khác biệt thị hiếu

Thông qua mậu dịch, cả hai nước đều thu được lợi ích – tiêu thụ trên đường bàng quan cao hơn.

→ Sự khác biệt về thị hiếu cũng có thể là một nguồn dẫn đến mậu dịch quốc tế.

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

NỘI DUNG

1. Các giả thiết
2. Khái niệm cơ bản
3. Các định luật của mô hình
4. Mở rộng mô hình H-O

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

Các giả thiết:

1. Mô hình: 2 quốc gia, 2 yếu tố sản xuất (lao động – L và vốn – K), 2 sản phẩm (vải và thép)
2. Công nghệ giống nhau ở cả hai nước

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

Các giả thiết (tt):

3. Sản xuất có hiệu suất qui mô không đổi
4. Cạnh tranh hoàn hảo trên thị trường sản phẩm và yếu tố sản xuất

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

Các giả thiết (tt):

5. Các yếu tố sản xuất hoàn toàn lưu động trong nước, hoàn toàn không lưu động giữa các nước
6. Thị hiếu giống nhau
7. Mậu dịch tự do và không có chi phí vận chuyển

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

Hai khái niệm cơ bản:

- 1. Tính thâm dụng yếu tố (*Factor Intensity*)**
- 2. Tính dư thừa yếu tố (*Factor Abundance*)**

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

1. Tính thâm dụng yếu tố sản xuất

Sản phẩm thâm dụng một yếu tố hơn sản phẩm khác khi nó sử dụng yếu tố này trong quá trình sản xuất với tỷ lệ lớn hơn.

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

1. Tính thâm dụng yếu tố sản xuất (*tt*)

| | Yếu tố / đ.v. sản phẩm | |
|-----------|------------------------|-----|
| | Lao động | Vốn |
| Vải (m) | 6 | 2 |
| Thép (kg) | 8 | 4 |

$(L/K)_V > (L/K)_T$ Vải thâm dụng lao động

$(K/L)_V < (K/L)_T$ Thép thâm dụng vốn

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

2. Tính dư thừa yếu tố sản xuất *Tiêu chuẩn vật thể*

| | Số lượng yếu tố sản xuất | |
|---|--------------------------|---------------|
| | Lao động | Vốn |
| A | 40 triệu | 1.000 tỷ USD |
| B | 45 triệu | 50.000 tỷ USD |

$$(L/K)_A > (L/K)_B$$

A dư thừa lao động, B khan hiếm lao động

$$(K/L)_A < (K/L)_B$$

B dư thừa vốn, A khan hiếm vốn

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

2. Tính dư thừa yếu tố sản xuất (tt)

Tiêu chuẩn kinh tế

$$(w/r)_A < (w/r)_B$$

$$(r/w)_A > (r/w)_B$$

A dư thừa lao động, B khan hiếm lao động

B dư thừa vốn, A khan hiếm vốn

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT RYBCZYNSKI

Khi các yếu tố được sử dụng hoàn toàn, sự gia tăng cung ứng một yếu tố làm tăng sản lượng của sản phẩm thâm dụng yếu tố đó và làm giảm sản lượng sản phẩm còn lại.

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT RYBCZYNSKI

| L=900, K=600 đ.v. | Yếu tố / đ.v sản phẩm | |
|-------------------|-----------------------|-----|
| | Lao động | Vốn |
| Vải (m) | 4 | 1 |
| Thép (kg) | 2 | 3 |

Giới hạn lao động: $4v + 2t = 900$

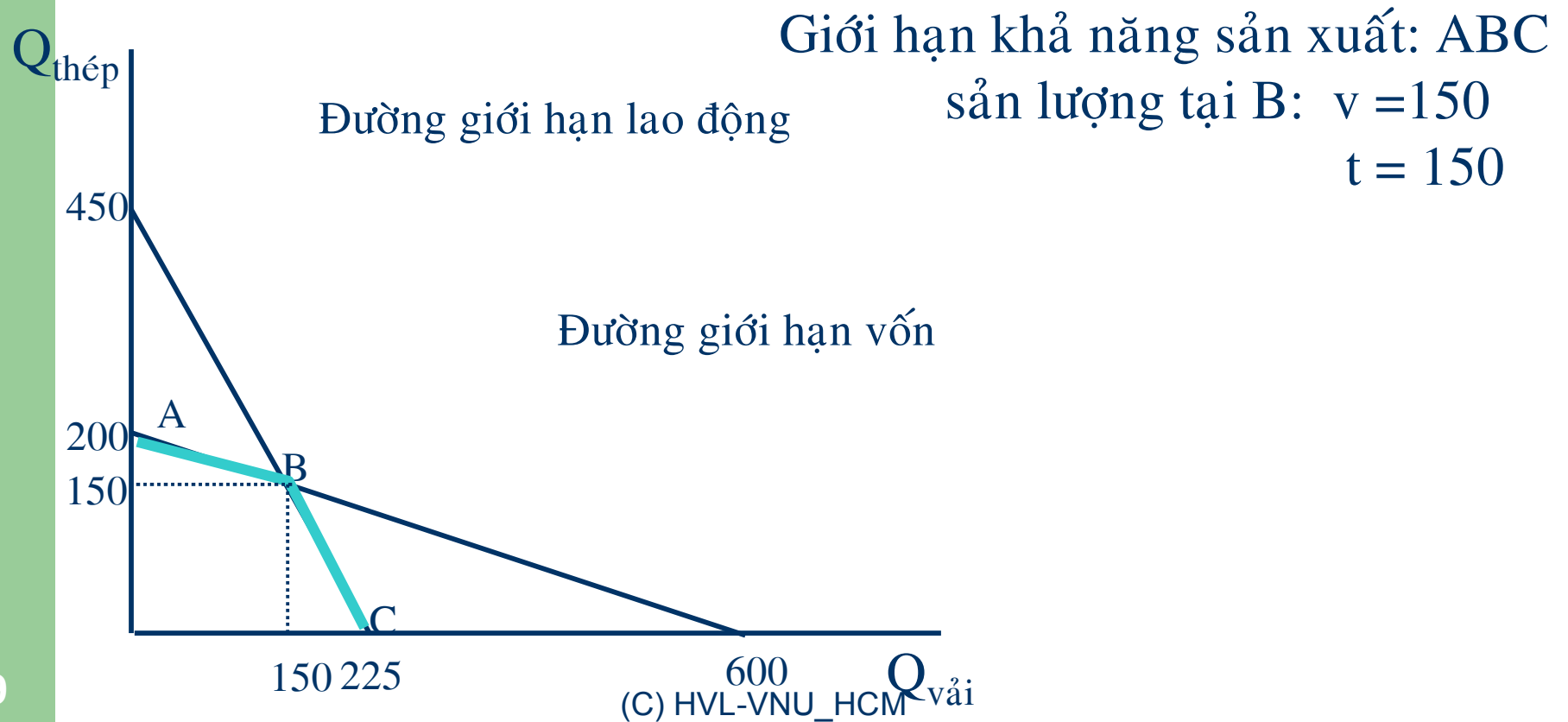
$$\rightarrow t = 450 - 2v$$

Giới hạn vốn: $v + 3t = 600$

$$\rightarrow t = 200 - \frac{1}{3}v$$

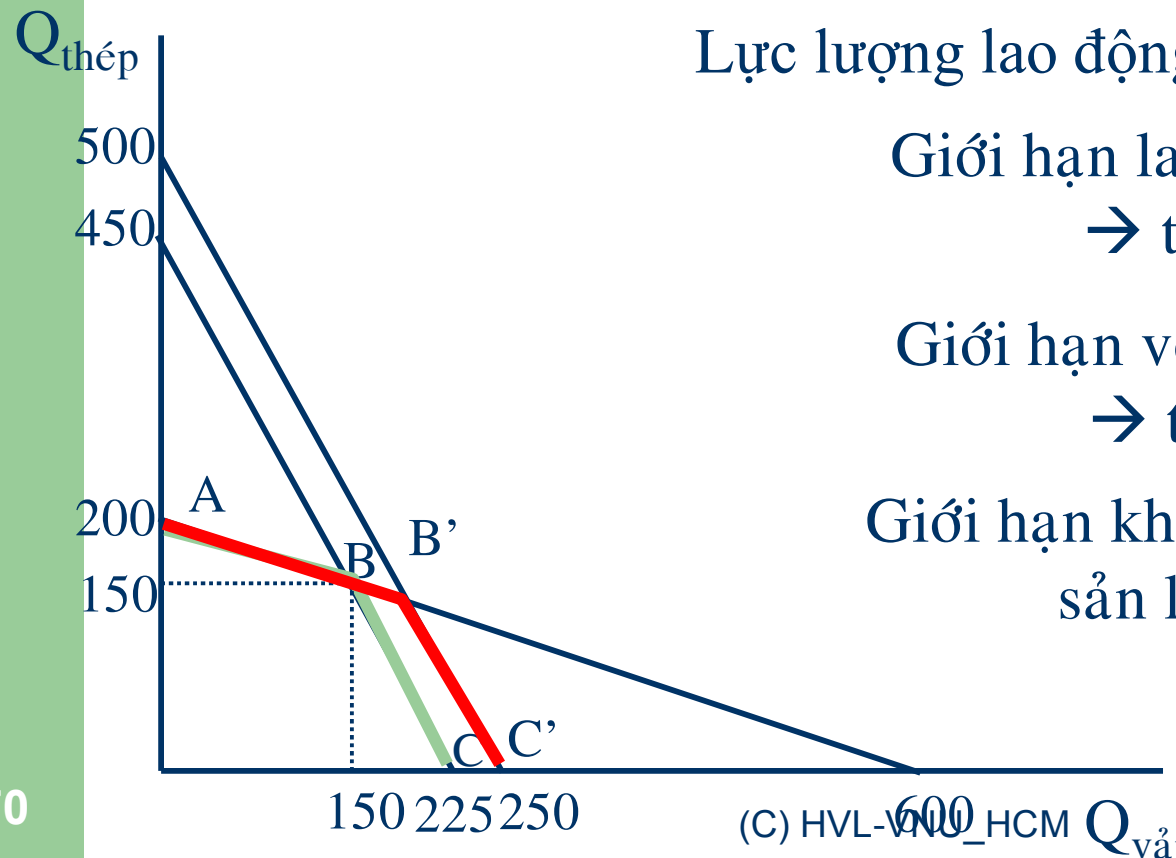
MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT RYBCZYNSKI



MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT RYBCZYNSKI



Lực lượng lao động tăng lên $L' = 1000$

Giới hạn lao động: $4v + 2t = 1000$
 $\rightarrow t = 500 - 2v$

Giới hạn vốn: $v + 3t = 600$
 $\rightarrow t = 200 - 1/3 v$

Giới hạn khả năng sản xuất: $AB'C'$
 sản lượng tại B' : $v = 180$
 $t = 140$

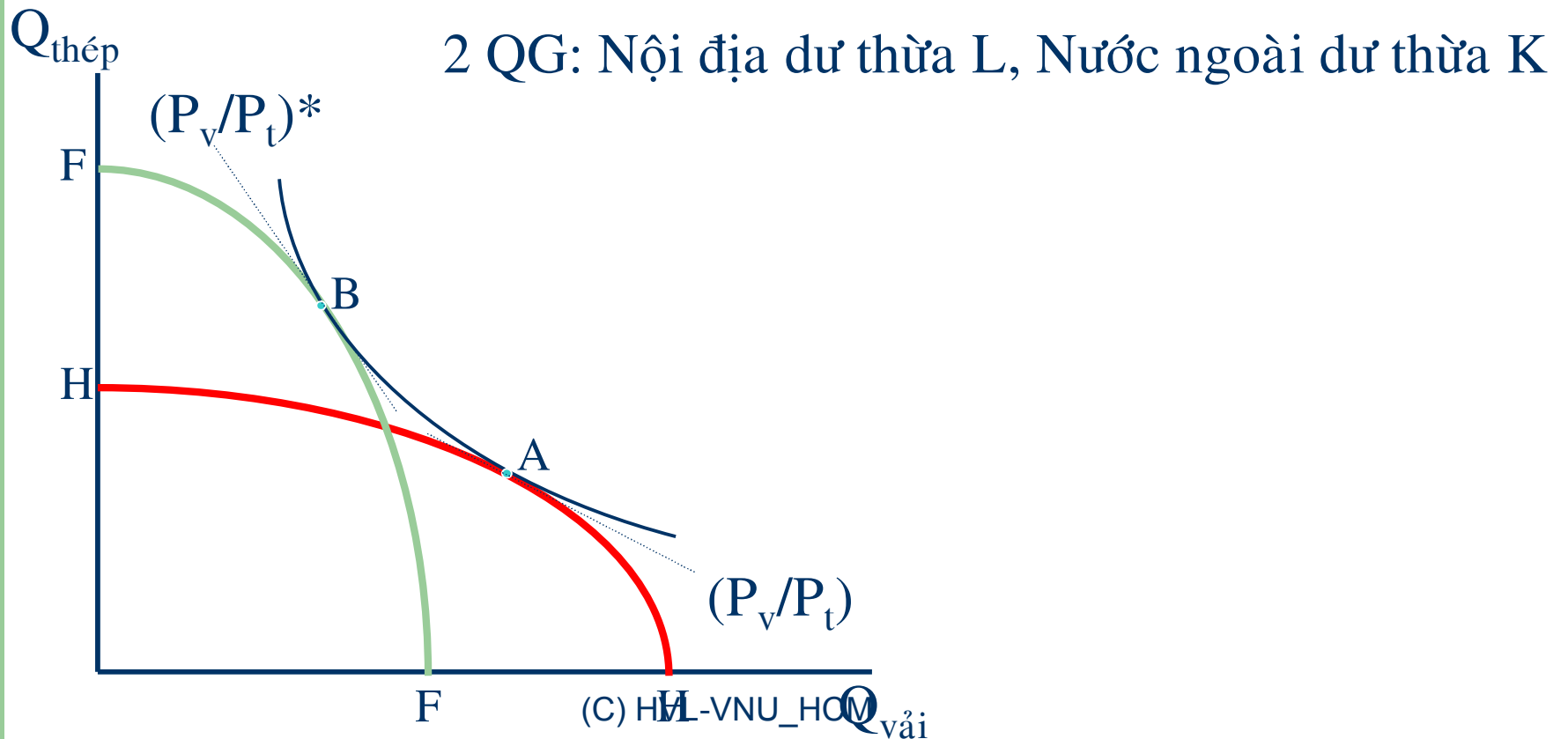
MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT HECKSCHER-OHLIN

Một quốc gia có lợi thế so sánh ở sản phẩm thâm dụng yếu tố dư thừa ở quốc gia đó.

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT HECKSCHER-OHLIN



MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT HECKSCHER-OHLIN

Trước MD: NĐ sản xuất-tiêu thụ tại A, giá: (P_v/P_t)

NN sản xuất-tiêu thụ tại B, giá: $(P_v/P_t)^*$

$$(P_v/P_t) < (P_v/P_t)^* \text{ và } (P_t/P_v) > (P_v/P_t)^*$$

→ NĐ có lợi thế trong sản xuất vải

→ NN có lợi thế trong sản xuất thép

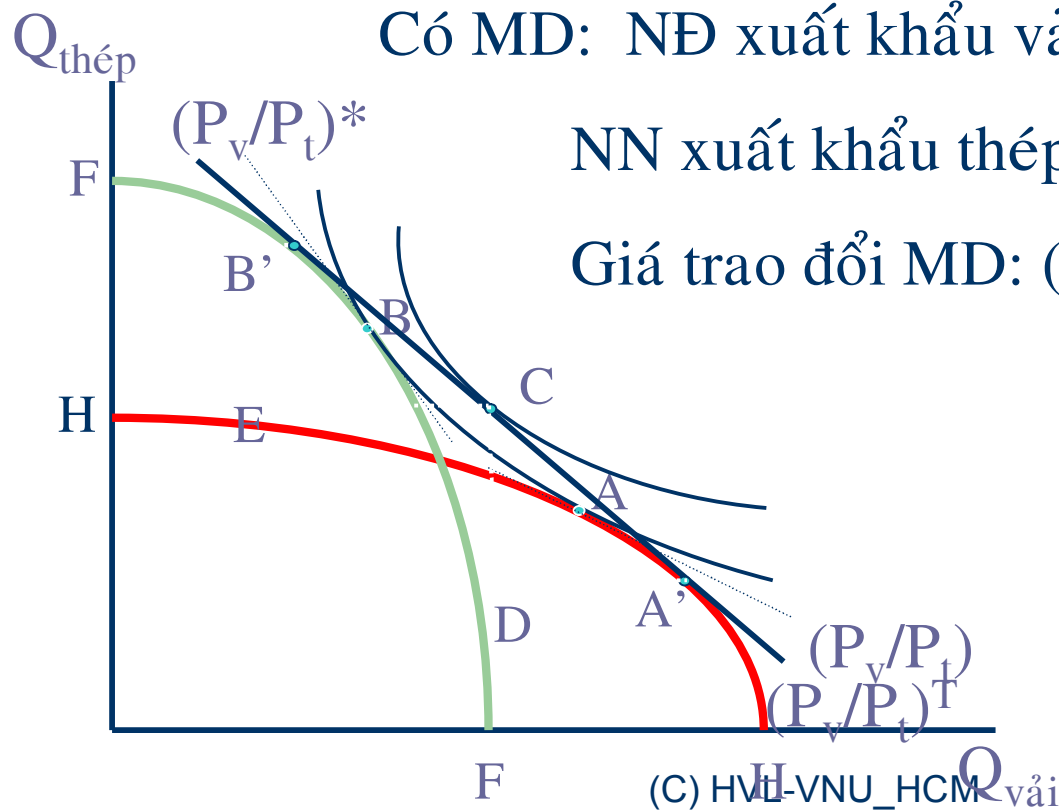
MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT HECKSCHER-OHLIN

Có MD: NĐ xuất khẩu vải, nhập khẩu thép

NN xuất khẩu thép, nhập khẩu vải

Giá trao đổi MD: $(P_v/P_t) < (P_v/P_t)^T < (P_v/P_t)^*$



MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT HECKSCHER-OHLIN

Có trao đổi mậu dịch:

Nội địa sản xuất tại A'

Nước ngoài sản xuất tại B'

Nội địa tiêu thụ tại C:

xuất khẩu: A'D vải
nhập khẩu: CD thép

Nước ngoài tiêu thụ tại C:

xuất khẩu: B'E thép
nhập khẩu: CE vải

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT STOLPER-SAMUELSON

Sự gia tăng giá tương đối của sản phẩm làm nâng mức giá thực tế của yếu tố thâm dụng trong sản xuất sản phẩm đó và làm giảm giá thực tế của yếu tố còn lại.

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT STOLPER-SAMUELSON

→ Chủ sở hữu yếu tố thâm dụng trong sản phẩm có giá tăng được lợi (thu nhập thực tế tăng)

→ Chủ sở hữu yếu tố thâm dụng trong sản phẩm có giá giảm bị thiệt hại (thu nhập thực tế giảm)

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT STOLPER-SAMUELSON

P_v – giá vải; P_t – giá thép

w – lương; r – tiền thuê vốn

a_{KV} – số vốn cần thiết để sản xuất 1 đơn vị vải

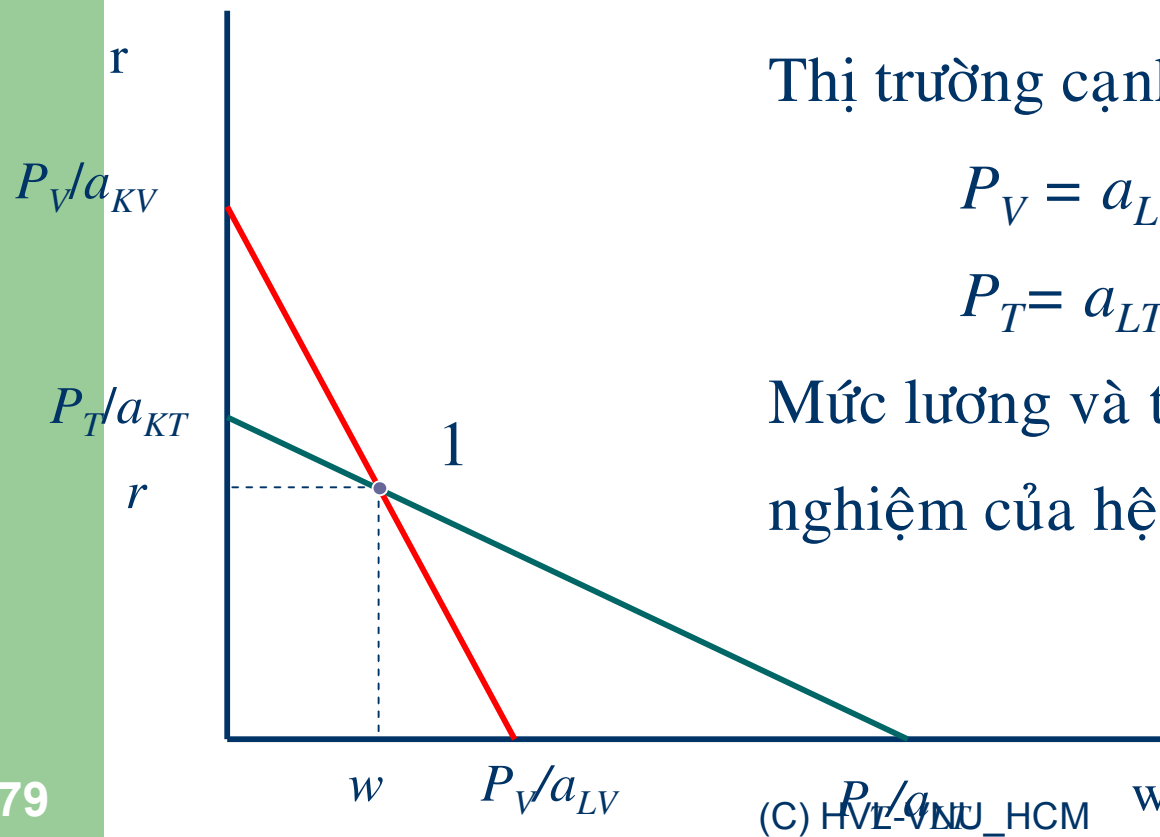
a_{LV} – số lao động cần thiết để sản xuất 1 đơn vị vải

a_{KT} – số vốn cần thiết để sản xuất 1 đơn vị thép

a_{LT} – số lao động cần thiết để sản xuất 1 đơn vị thép

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT STOLPER-SAMUELSON



Thị trường cạnh tranh hoàn hảo:

$$P_V = a_{LV} w + a_{KV} r \quad (1)$$

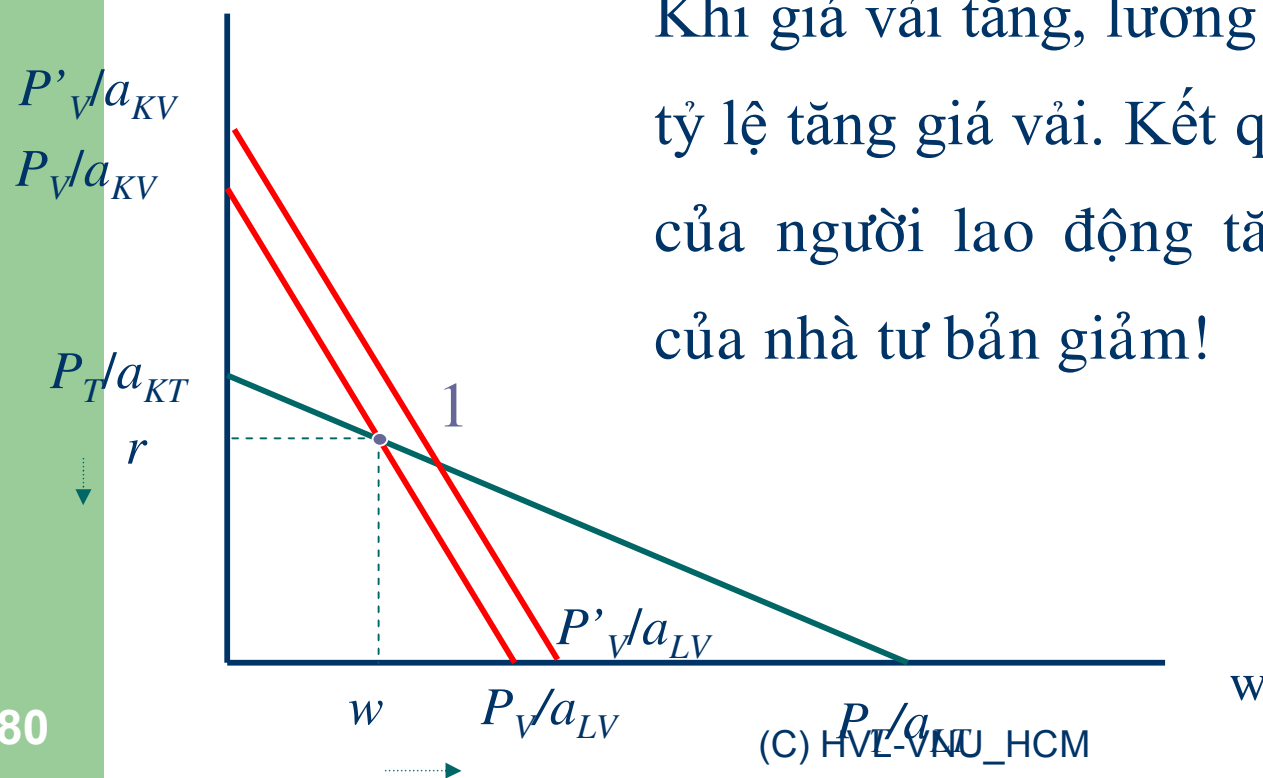
$$P_T = a_{LT} w + a_{KT} r \quad (2)$$

Mức lương và tiền thuê vốn cân bằng là nghiệm của hệ (1), (2)

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT STOLPER-SAMUELSON

Khi giá vải tăng, lương tăng với tỷ lệ cao hơn tỷ lệ tăng giá vải. Kết quả là thu nhập thực tế của người lao động tăng, thu nhập thực tế của nhà tư bản giảm!



MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT CÂN BẰNG GIÁ YẾU TỐ SẢN XUẤT

Ngoại thương không chỉ dẫn tới sự cân bằng giá của hàng hóa mà còn san bằng giá của các yếu tố sản xuất.

Ở hai nước: $w = w^*$ và $r = r^*$

MÔ HÌNH HECKSCHER-OHLIN

ĐỊNH LUẬT CÂN BẰNG GIÁ YẾU TỐ SẢN XUẤT

Trong thực tế: giá yếu tố khác nhau giữa các nước

Nguyên nhân sai lệch:

1. Các quốc gia sản xuất các tập hợp hàng hoá khác nhau.
2. Công nghệ không giống nhau.
3. Có chi phí vận chuyển.

MỞ RỘNG LÝ THUYẾT HECKSCHER-OHLIN

1. Chia nhỏ các yếu tố sản xuất

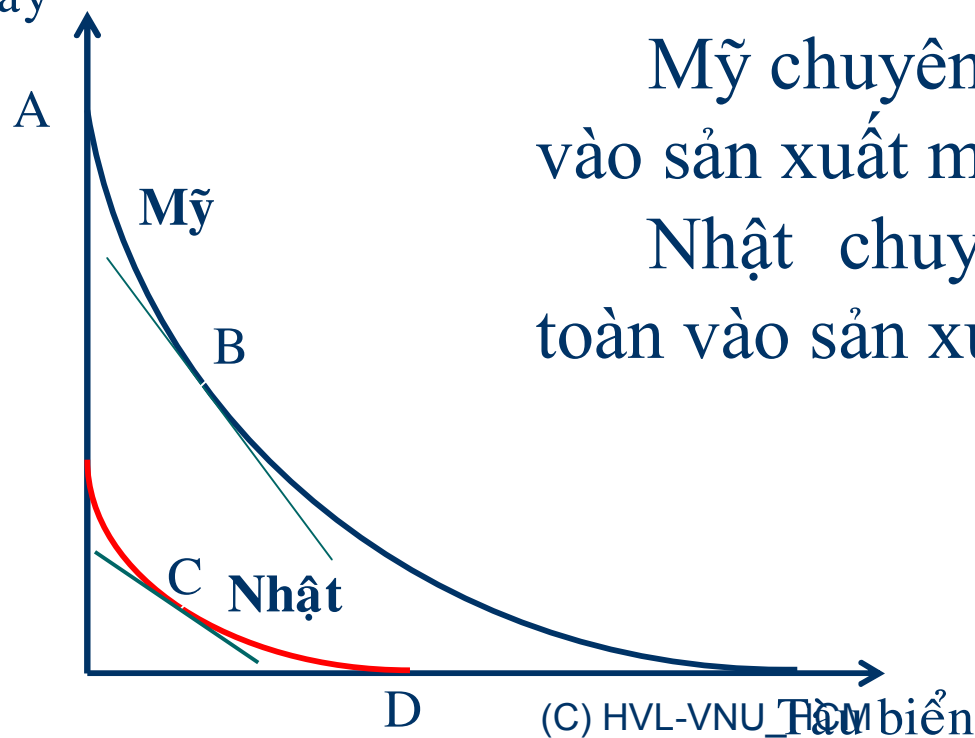
Phân chia yếu tố sản xuất thành những yếu tố cực nhỏ: khả năng kinh doanh, công nghệ, kiến thức, kỹ năng quản lý...

→ sự khác biệt rất lớn giữa các nước về mức cung ứng yếu tố đặc biệt đối với từng ngành và mức thâm dụng yếu tố trong sản xuất các sản phẩm

MỞ RỘNG LÝ THUYẾT HECKSCHER-OHLIN

2. Chi phí giảm dần (hiệu quả nhờ qui mô - *economy of scale*)

Máy bay



Mỹ chuyên môn hoá hoàn toàn vào sản xuất máy bay.

Nhật chuyên môn hoá hoàn toàn vào sản xuất tàu biển.

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

NỘI DUNG

1. Công cụ thuế quan
2. Công cụ phi thuế quan

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÁC CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH:

- ✓ Chính sách thuế tự do
- ✓ Chính sách bảo hộ
- ✓ Chính sách thuế công bằng
- ✓ Chính sách thuế chiến lược

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

1. Công cụ thuế quan

Thuế nhập khẩu

Thuế xuất khẩu

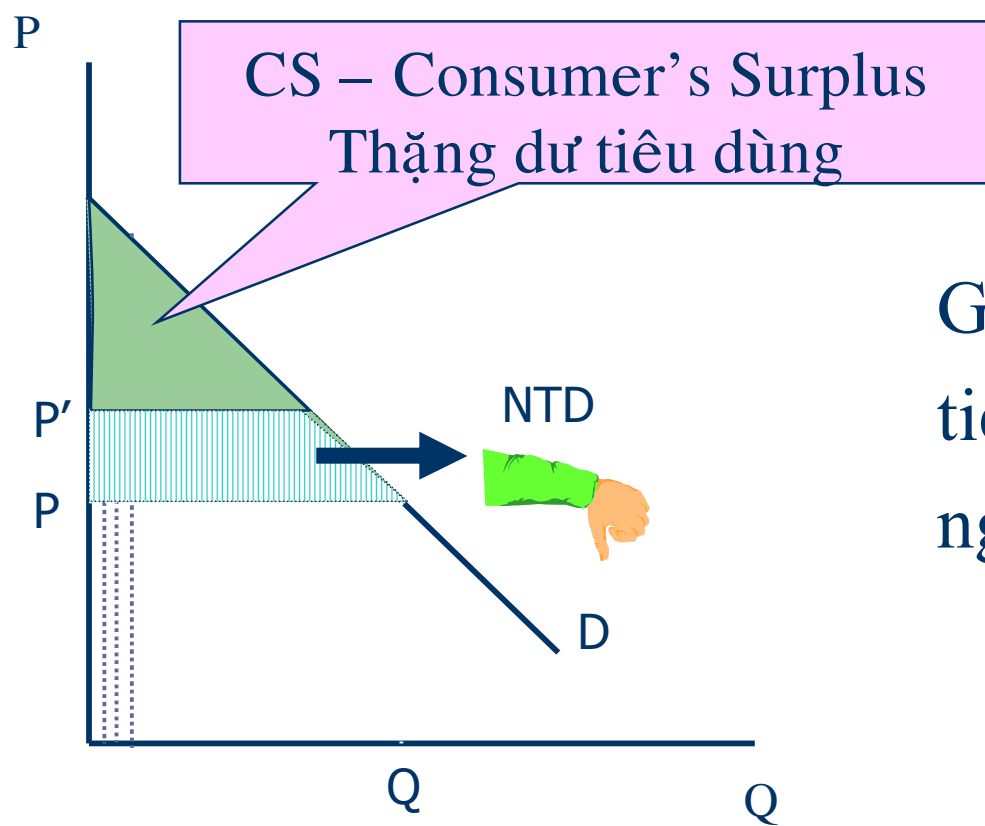
2. Công cụ phi thuế quan

Hạn chế số lượng

Trợ cấp xuất khẩu

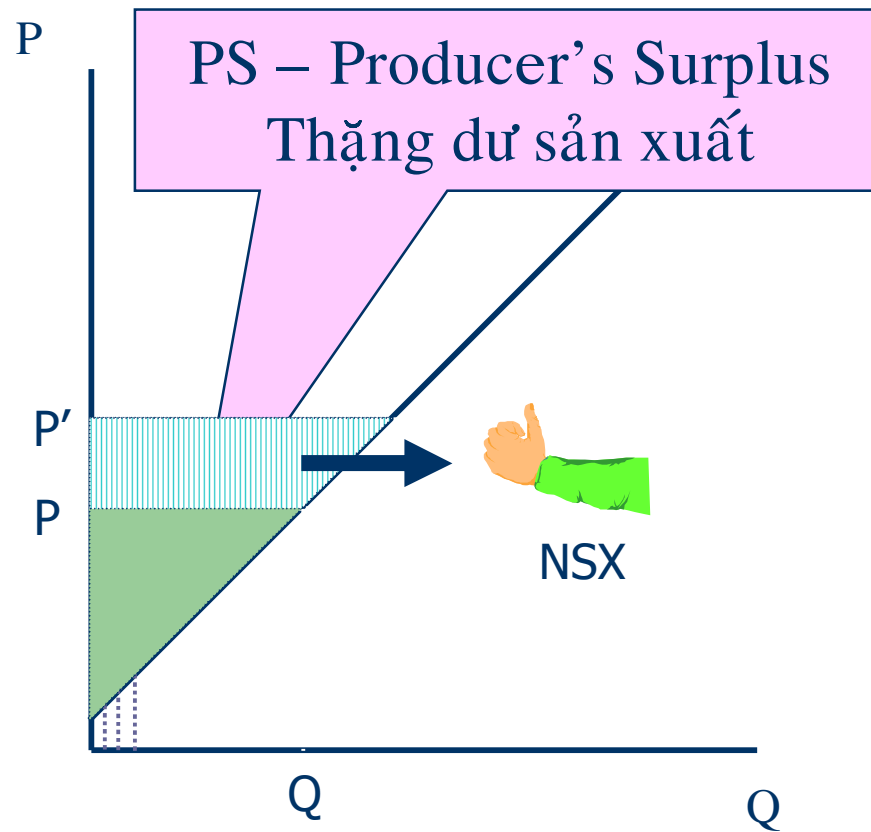
Các công cụ khác

Thặng dư tiêu dùng



Giá tăng làm thặng dư tiêu dùng giảm và ngược lại

Thặng dư sản xuất



Giá tăng làm thặng dư sản xuất tăng và ngược lại

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN

Phân loại thuế quan dựa theo cách tính:

1. *Thuế quan tính theo giá trị (ad valorem duty)* – tính bằng tỷ lệ phần trăm của giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu.

Ví dụ, $t = 50\%$; xe máy $P = \$1000$

→ thuế = $\$500/\text{xe}$.

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN

Phân loại thuế quan dựa theo cách tính (*tt*):

2. *Thuế quan tính theo số lượng (specific duty)* – là số tiền nhất định trên mỗi đơn vị vật chất của hàng hóa xuất nhập khẩu. Ví dụ, $t = \$500/\text{xe}$
3. *Thuế quan hỗn hợp (compound duty)* – là sự kết hợp hai cách tính trên.

Ví dụ, $t = \$200$ và 30% giá trị xe

→ thuế = $\$200 + \$300 = \$500$.

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN

- Thuế nhập khẩu
- Thuế xuất khẩu

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

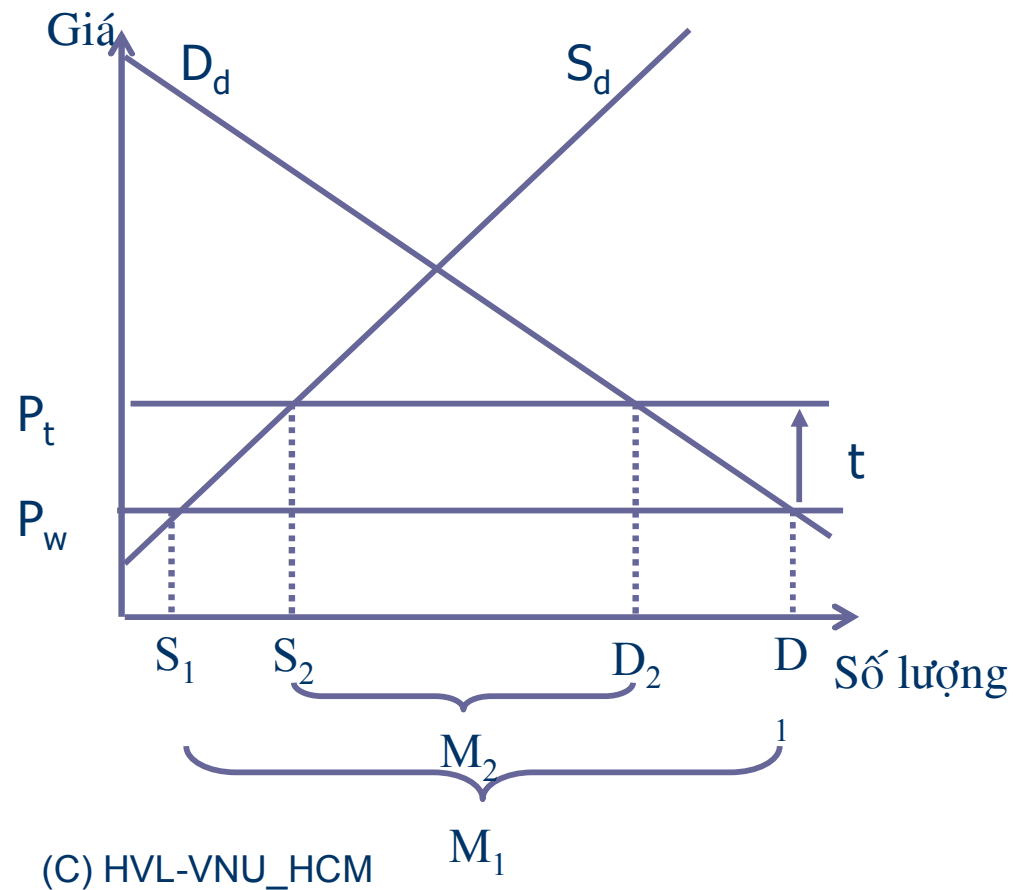
CÔNG CỤ THUẾ QUAN

- Giả thiết:*
- quốc gia nhỏ
 - hàng hoá hoàn toàn giống nhau
 - không có chi phí vận chuyển

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

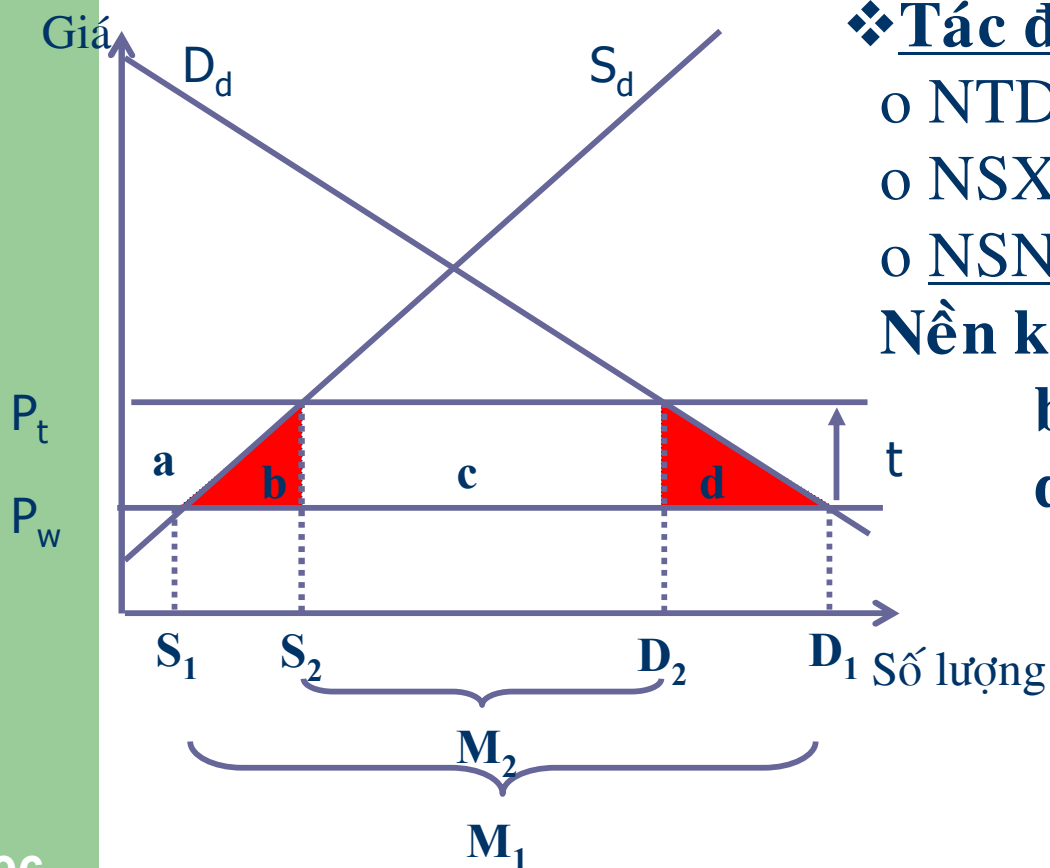
CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)

Thị trường hàng hoá nội địa



CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)



❖ Tác động:

o NTD = $-(a+b+c+d)$

o NSX = $+ a$

o NSNN = $+ c$

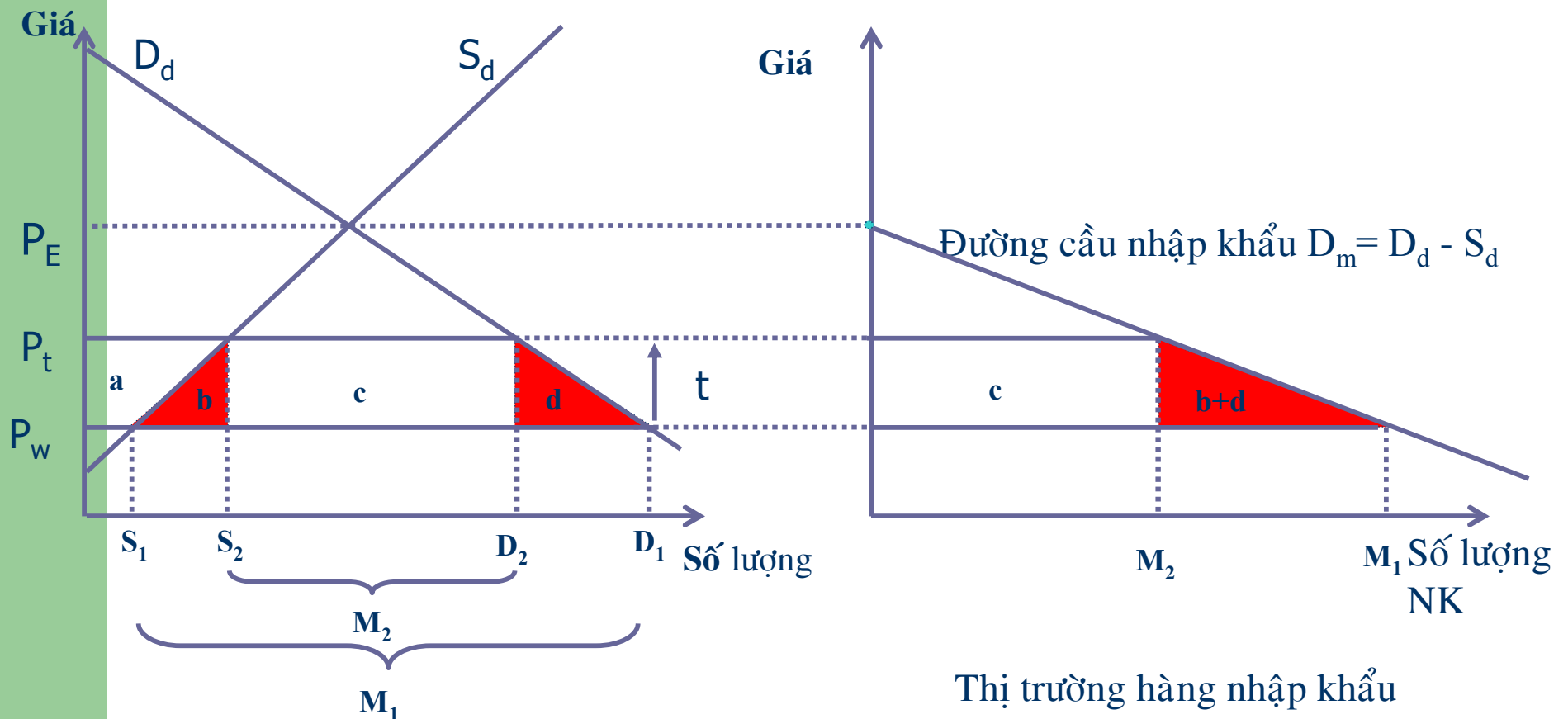
Nền kinh tế = $-(b+d) \rightarrow$ Thiệt hại

b: tổn thất sản xuất

d: tổn thất tiêu dùng

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)



CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)

Hàm số cầu trong nước: $Q_d = a - bP$

($a, b > 0$)

Hàm số cung trong nước: $Q_s = c + dP$

($d > 0$)

Hàm số cầu nhập khẩu: $Q_m = Q_d - Q_s$

Tổng tổn thất do thuế nhập khẩu càng lớn khi:

- thuế (t) càng cao
- cầu nhập khẩu D_m càng co giãn theo giá

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)

Tổng tổn thất (b+d) lớn nhất khi:

Thuế quan = t_p – thuế ngăn cản (Prohibitive Tariff)

Thuế tính theo khối lượng: $t_p \geq (P_E - P_w)$

Thuế tính theo giá trị: $t_p (\%) \geq (P_E - P_w) / P_w$

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)

Các tác động định tính:

⇒ Giảm mức độ cạnh tranh trên thị trường trong nước

⇒ Giảm kích thích nâng cao hiệu quả, cải tiến kỹ thuật – công nghệ

⇒ Gây thiệt hại cho các ngành hàng hoá xuất khẩu có hiệu quả:

- *Cạnh tranh trong thu hút nguồn lực*
- *Sự trả đũa của đối tác*

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)

Các tác động định tính (tt):

⇒ Sai lệch trong phân bổ nguồn lực

⇒ Lãng phí nguồn lực cho bộ máy thu thuế

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)

Tỷ lệ bảo hộ thực tế và thuế quan tối ưu

Tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa (*NRP – Nominal Rate of Protection*):

- tỷ lệ thuế quan đánh lên sản phẩm được bảo hộ.

Tỷ lệ bảo hộ thực tế (*ERP - Effective Rate of Protection*):

- tỷ lệ tăng phần giá trị gia tăng của nhà sản xuất được bảo hộ.

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)

Tỷ lệ bảo hộ thực tế và thuế quan tối ưu

$$ERP = \frac{V' - V}{V} \times 100\%$$

V: giá trị gia tăng trước khi có thuế quan.

V': giá trị gia tăng sau khi có thuế quan.

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)

Tỷ lệ bảo hộ thực tế và thuế quan tối ưu

$$ERP = \frac{t - \sum_{i=1}^n a_i t_i}{1 - \sum_{i=1}^n a_i} \times 100\%$$

t : thuế quan đánh lên sản phẩm.

t_i : thuế quan đánh lên đầu vào (i).

a_i : tỷ trọng của các yếu tố đầu vào (i) trong giá trị sản phẩm.

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)

Tỷ lệ bảo hộ thực tế và thuế quan tối ưu

Ví dụ: khi không có thuế quan 1 sản phẩm có giá $P = \$100$, đầu vào $P_i = \$80$

Giá trị gia tăng $V = \$20$

| | | | |
|----|---------------------------|-----------|-----------------|
| a) | $t = 20\%$, $t_i = 0$ | $V' = 40$ | ERP = 100% |
| b) | $t = 20\%$, $t_i = 10\%$ | $V' = 32$ | ERP = 60% |
| c) | $t = 20\%$, $t_i = 20\%$ | $V' = 24$ | ERP = NRP = 20% |
| d) | $t = 0\%$, $t_i = 10\%$ | $V' = 12$ | ERP = - 40% |

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế nhập khẩu (Import tariff)

Tỷ lệ bảo hộ thực tế và thuế quan tối ưu

Thuế quan tối ưu (*Optimal Tariff*):

- có thể được áp dụng khi quốc gia có khả năng tác động (làm giảm) đến giá của nhà sản xuất nước ngoài.

- tồn tại một mức thuế tối đa hoá lợi ích của quốc gia trên sự thiệt hại của đối tác.

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế xuất khẩu (Export tariff)

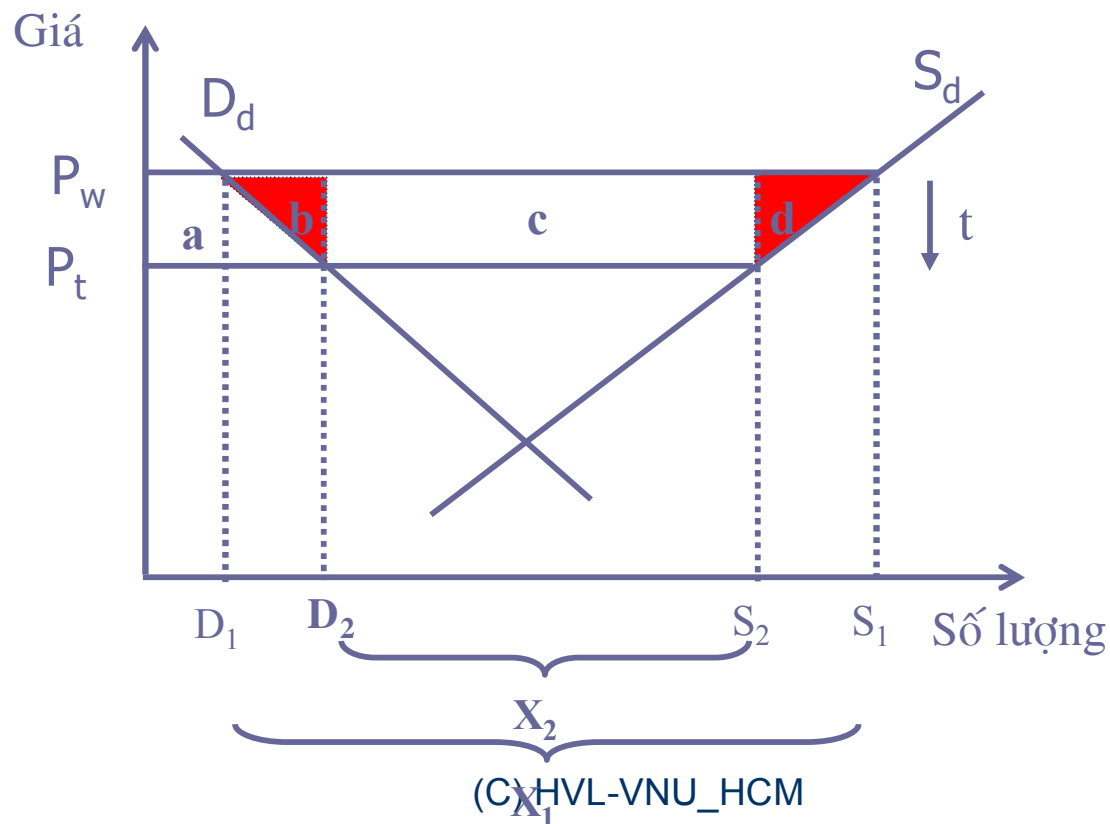
Mục đích:

- Tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước
- Tăng mức độ chế biến của sản phẩm xuất khẩu
- Tăng giá trên thị trường thế giới

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế xuất khẩu (Export tariff)

Thị trường hàng hoá nội địa



CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế xuất khẩu (Export tariff)

Tác động:

o NTD = + a

o NSX = - (a+b+c+d)

o NSNN = + c

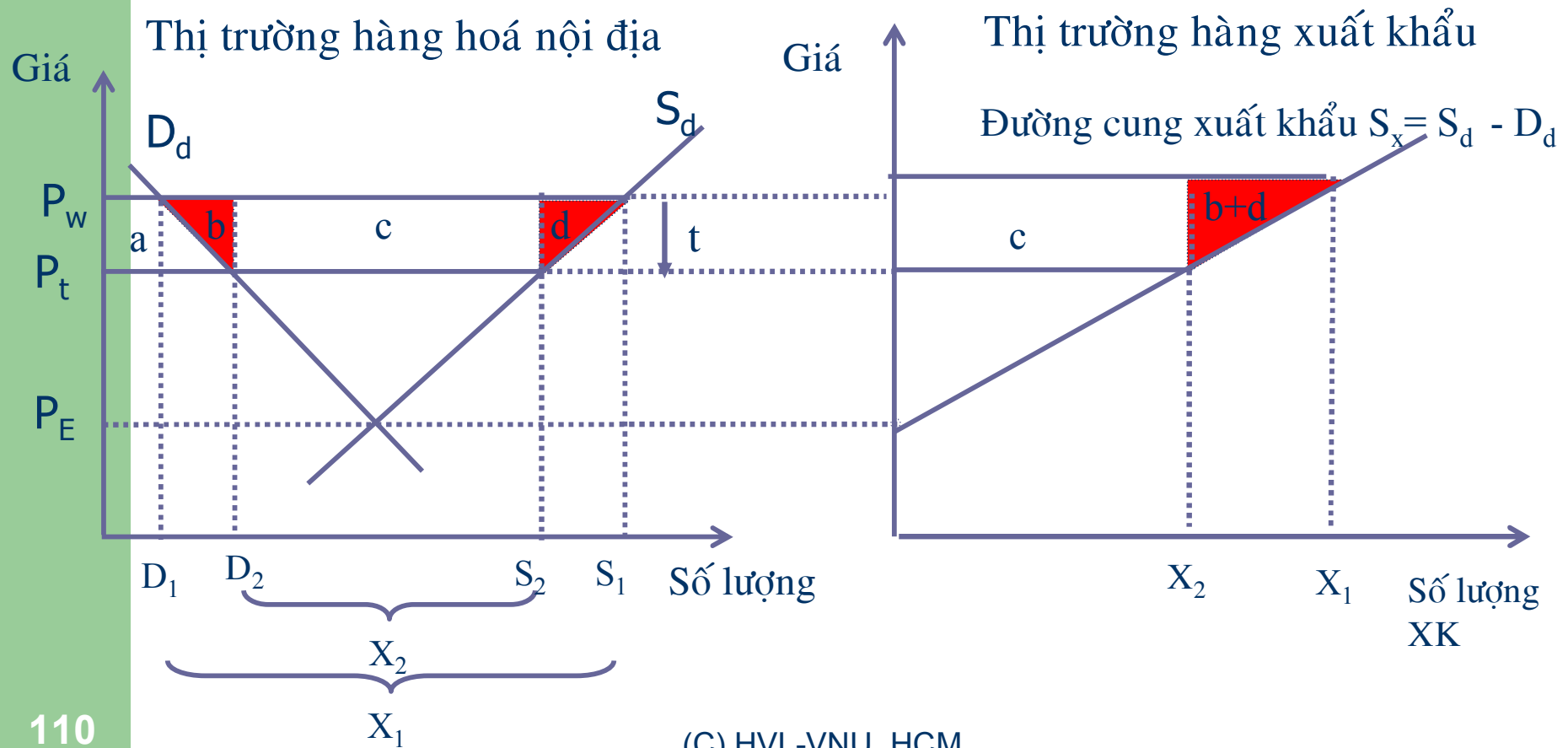
Nền kinh tế = - (b+d) → Thiệt hại

b: tổn thất tiêu dùng

d: tổn thất sản xuất

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế xuất khẩu (Export tariff)



CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế xuất khẩu (Export tariff)

Hàm số cung trong nước: $Q_s = c + dP$ ($d > 0$)

Hàm số cầu trong nước: $Q_d = a - bP$ ($a, b > 0$)

Hàm số cung xuất khẩu: $Q_X = Q_s - Q_d$

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế xuất khẩu (Export tariff)

Tổng tổn thất càng lớn khi:

- thuế (t) càng cao
- cung xuất khẩu S_X càng co giãn theo giá

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ THUẾ QUAN - Thuế xuất khẩu (Export tariff)

Tổng tổn thất lớn nhất khi: thuế xuất khẩu trở thành thuế ngăn cản t_p (Prohibitive tariff)

- thuế tính theo số lượng: $t_p \geq P_W - P_E$

- thuế tính theo giá trị: $t_p (\%) \geq (P_W - P_E) / P_E$

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN- Trợ cấp xuất khẩu (*Export Subsidy*)

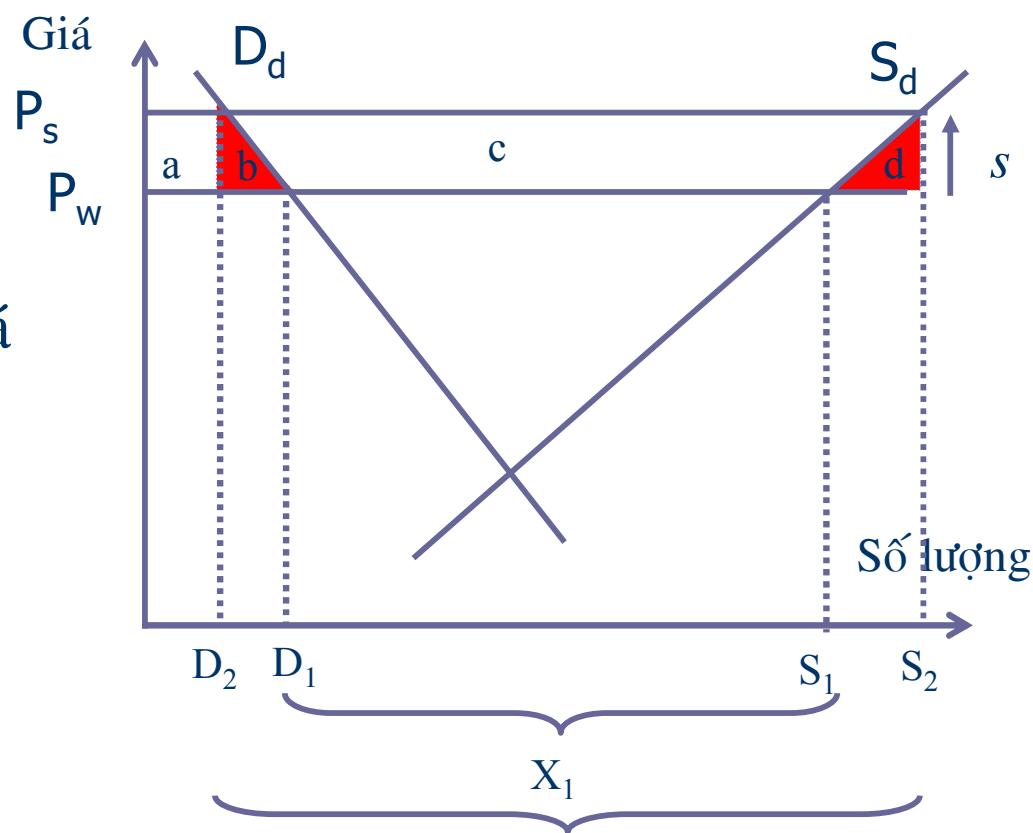
Các hình thức trợ cấp:

- công khai: chi trả tiền trực tiếp cho nhà xuất khẩu
- ngầm: hỗ trợ chi phí cho hoạt động xuất khẩu

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN- Trợ cấp xuất khẩu (*Export Subsidy*)

Thị trường hàng hoá
nội địa



CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN- Trợ cấp xuất khẩu (*Export Subsidy*)

❖ Tác động:

o NTD = - (a+b)

o NSX = + (a+b+c)

o NSNN = - (b+c+d)

Nền kinh tế = - (b+d)

→ **Thiệt hại**

b: tổn thất tiêu dùng

d: tổn thất sản xuất
(C) HVL-VNU_HCM

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN

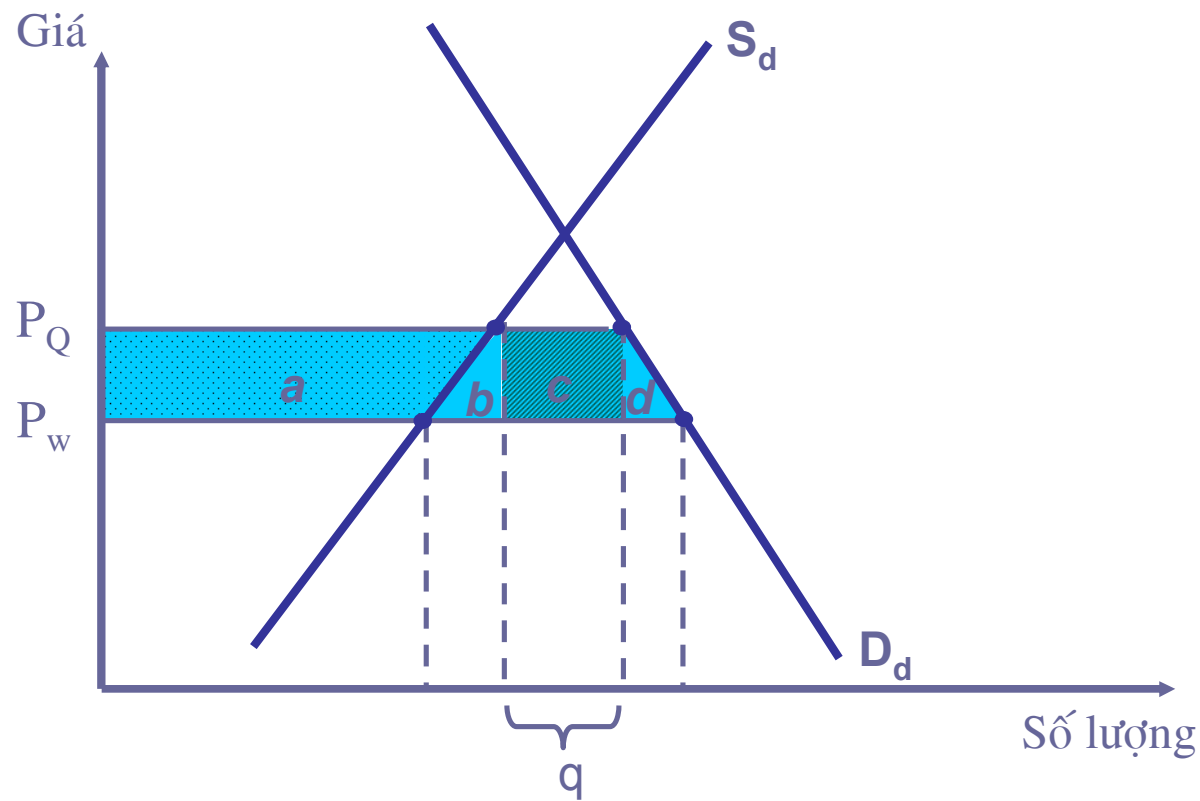
Hạn chế số lượng (*Quantitative Restrictions - QRs*):

- Hạn ngạch nhập khẩu (*Import Quotas*)
- Hạn chế xuất khẩu tự nguyện (*Voluntary*

Export Restraints - VERs)

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN - Hạn ngạch nhập khẩu



Import quota
(C) HVL-VNU_HCM

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN - Hạn ngạch nhập khẩu

Tác động:

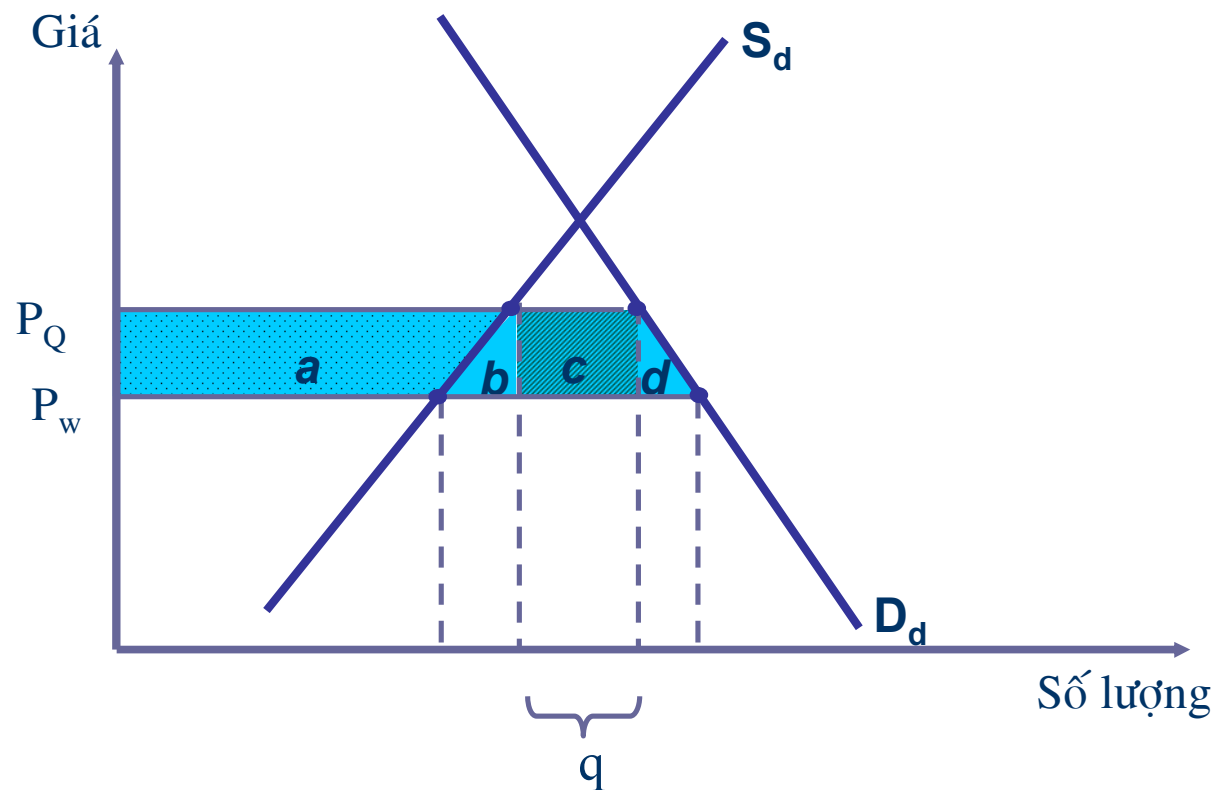
$$NTD = - (a + b + c + d)$$

$$\underline{NSX = +(a)}$$

$$\text{Tác động SX \& TD} = -(b+c+d)$$

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN - Hạn chế xuất khẩu tự nguyện



Import quota do chính phủ nước ngoài cấp

(C) HVL-VNU_HCM

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN - Hạn chế xuất khẩu tự nguyện

Tác động đối với quốc gia nhập khẩu:

$$\text{NTD} = - (a + b + c + d)$$

$$\text{NSX} = +(a)$$

$$\text{Tác động SX \& TD} = -(b+c+d)$$

c: Quota rent

Chuyển cho người nước ngoài

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN

Các công cụ khác:

- Chống bán phá giá

- thường được sử dụng như một công cụ chống lại cạnh tranh từ các nhà sản xuất nước ngoài

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN

Các công cụ khác (tt):

- Biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại
 - *Yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá*
 - *Yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu*
 - *Yêu cầu về cân đối ngoại tệ...*

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN

Các công cụ khác (tt):

- Chính sách mua hàng của chính phủ
 - *Ưu tiên các nhà sản xuất trong nước cung cấp hàng hoá cho các hợp đồng mua hàng của chính phủ*

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN

Các công cụ khác (tt):

- Rào cản hành chính

- *Các qui định hành chính gây khó khăn, tốn kém cho việc nhập khẩu hàng hoá.*

CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH MẬU DỊCH

CÔNG CỤ PHI THUẾ QUAN

Các công cụ khác (tt):

- Các hàng rào kỹ thuật

- Các qui định về môi trường, vệ sinh dịch tễ, tiêu chuẩn kỹ thuật...

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

NỘI DUNG

1. Liên kết kinh tế toàn cầu
 - Tổ chức thương mại thế giới (WTO)
2. Liên kết kinh tế khu vực
 - Lý thuyết về liên minh thuế quan
 - Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

Các hình thức:

1. Toàn cầu: Tổ chức thương mại thế giới (WTO)
2. Khu vực: Các thoả thuận thương mại khu vực

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

WORLD TRADE
ORGANIZATION



Lịch sử hình thành

WTO ra đời để kế tục và phát triển sự nghiệp của tổ chức tiền thân của nó là Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch – GATT.

WTO là kết quả của vòng đàm phán Uruguay trong khuôn khổ GATT (1986-1994).

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Lịch sử hình thành (tt)

Ngày 15/04/1994 hội nghị bộ trưởng ở Marrket (Marốc) ký hiệp định thành lập WTO.

Ngày 1/1/1995 WTO bắt đầu hoạt động.

Trụ sở: World Trade Organization – Centre William Rappanrt – Rue de lausanne 154, CH-1211 Geneva, Switzerland.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Chức năng

- Thống nhất quản lý việc thực hiện các hiệp định và thỏa thuận thương mại đa phương.
- Tổ chức các vòng đàm phán thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO, theo quyết định của hội nghị bộ trưởng.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Chức năng

- Tiến hành giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia thành viên liên quan đến việc thực hiện và giải thích hiệp định.
- Lập cơ chế xem xét kiểm định rà soát chính sách thương mại của các quốc gia thành viên.
- Hợp tác với các tổ chức thương mại quốc tế.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Cơ cấu tổ chức

- Hội nghị bộ trưởng: bao gồm đại diện của tất cả các nước thành viên, được tổ chức 2 năm 1 lần.
- Đại hội đồng: cơ quan thường trực cao nhất của WTO. Thực hiện chức năng của hội nghị bộ trưởng.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Cơ cấu tổ chức

- Hội đồng thương mại hàng hóa: điều hành công việc của 11 ủy ban và cơ quan giám sát hàng dệt.
- Hội đồng dịch vụ: gồm các ủy ban về tài chính và ủy ban về các cam kết cụ thể.
- Ban thư ký: có khoảng 450 người, đứng đầu là tổng giám đốc, phục vụ các cơ quan chức năng.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Cơ chế ra quyết định

- 3/4 số nước thành viên tán thành đủ để thông qua một sự giải thích bất kỳ của các hiệp định thương mại đa biên.
- Trên cơ sở 3/4 số nước tán thành, Hội nghị bộ trưởng có thể quyết định phủ quyết một sự từ bỏ nghĩa vụ của một thành viên cụ thể.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Cơ chế ra quyết định

- Quyết định sửa đổi các điều khoản của hiệp định đa biên chỉ có thể thông qua nếu được 2/3 số nước tán thành.
- Quyết định kết nạp thành viên mới chỉ được thông qua nếu 2/3 số nước tán thành tại hội nghị bộ trưởng.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Những nguyên tắc cơ bản

1. Nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc (MFN): không phân biệt đối xử về thương mại trong các nước thành viên WTO.
2. Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (NT): không phân biệt đối xử giữa hàng hóa, dịch vụ trong nước và hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Những nguyên tắc cơ bản (tt)

3. Bảo hộ mậu dịch thông qua hàng rào thuế quan: nội dung cơ bản của WTO là cắt giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan để mở đường cho thương mại phát triển.
4. Đảm bảo sự ổn định trong thương mại quốc tế: các nước thành viên có nghĩa vụ phải đảm bảo sự ổn định thương mại quốc tế.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Những nguyên tắc cơ bản (tt)

5. Khuyến khích cạnh tranh công bằng: WTO khuyến khích cạnh tranh bình đẳng, công bằng trên thương trường.
6. Hủy bỏ chế độ hạn chế số lượng nhập khẩu: WTO thừa nhận thực tế là còn có sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các quốc gia.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Những nguyên tắc cơ bản (tt)

7. Quyền khước từ và khả năng áp dụng những hành động cần thiết trong trường hợp khẩn cấp.
8. Các thỏa thuận về mậu dịch khu vực: thừa nhận sự cần thiết của hợp tác kinh tế khu vực.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Những nguyên tắc cơ bản (tt)

9. Điều kiện đặc biệt dành cho các nước đang phát triển: cho phép các nước đang phát triển được hưởng các điều kiện ưu đãi hơn trong việc tiếp cận thị trường, hạn chế sử dụng hàng rào mới đối với xuất khẩu ban đầu và xuất khẩu đặc biệt từ các nước kém phát triển hơn.
10. Chế độ ngoại lệ cho hàng dệt may.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Các hiệp định của WTO

Để điều chỉnh hệ thống thương mại quốc tế, WTO có 16 hiệp định chính:

- (1) HĐ chung về thuế quan và mậu dịch (GATT-94)
- (2) HĐ về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Các hiệp định của WTO (*tt*)

- (3) HĐ về các biện pháp kiểm dịch (SPS)
- (4) HĐ về thủ tục cấp phép nhập khẩu (IPL)
- (5) HĐ về quy tắc xuất xứ (RoO)

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Các hiệp định của WTO (*tt*)

- (6) HĐ về kiểm tra trước khi giao hàng (PSI)
- (7) HĐ về việc giá trị tính thuế hải quan (ACV)
- (8) HĐ về các biện pháp tự vệ (ASG)
- (9) HĐ về trợ cấp (SCM)

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Các hiệp định của WTO (*tt*)

(10) HĐ về chống phá giá (ADP)

(11) HĐ về nông nghiệp (AoA)

(12) HĐ về hàng dệt may (ATC)

(13) HĐ về các biện pháp đầu tư liên quan đến
thương mại (TRIMs)

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - WTO

Các hiệp định của WTO (*tt*)

(14) HĐ về thương mại dịch vụ (GAST);

(15) HĐ về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPs);

(16) Thoả thuận về các quy tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp (DSU).

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

CÁC THỎA THUẬN THƯƠNG MẠI KHU VỰC

1. Câu lạc bộ mậu dịch ưu đãi (*Preferential Trading Club*)

-Các quốc gia thành viên cắt giảm thuế quan đối với mậu dịch hàng hoá của nhau.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

CÁC THỎA THUẬN THƯƠNG MẠI KHU VỰC

2. Khu vực mậu dịch tự do (FTA – *Free Trade Area/Association*)

- Bãi bỏ thuế quan và các rào cản đối với mậu dịch nội khối
- Mỗi quốc gia duy trì mức thuế riêng đối với bên ngoài
 - mậu dịch lệch hướng (*Trade deflection*)

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

CÁC THỎA THUẬN THƯƠNG MẠI KHU VỰC

3. Liên minh thuế quan (*Custom Union*)

- Bãi bỏ thuế quan và các rào cản đối với mậu dịch nội khối
- Thống nhất thuế quan chung đối với bên ngoài

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

CÁC THỎA THUẬN THƯƠNG MẠI KHU VỰC

4. Thị trường chung (*Common Market*)

- Bãi bỏ thuế quan và các rào cản đối với mậu dịch nội khối.
- Cho phép các yếu tố sản xuất tự do di chuyển giữa các nước thành viên.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

CÁC THỎA THUẬN THƯƠNG MẠI KHU VỰC

5. Liên minh kinh tế (*Economic Union*)

- Bãi bỏ thuế quan và các rào cản đối với mậu dịch nội khối.
- Cho phép các yếu tố sản xuất tự do di chuyển giữa các nước thành viên.
- Thống nhất các chính sách tài chính, tiền tệ. Tiến tới sử dụng chung một đồng tiền.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

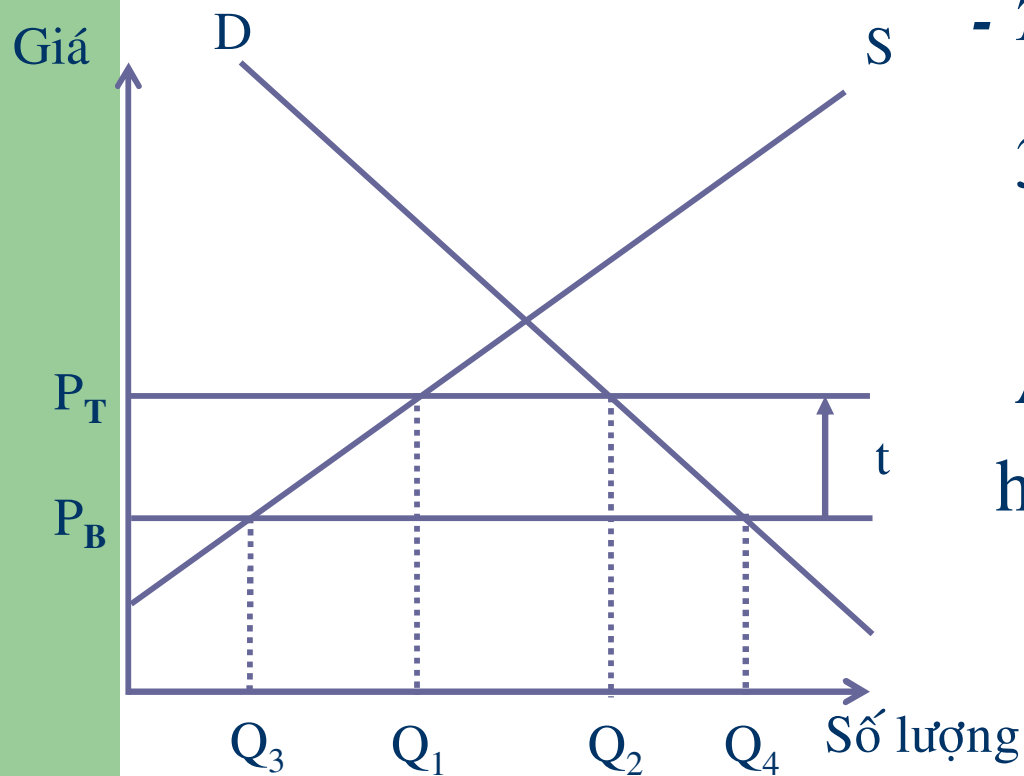
Lý thuyết về liên minh thuế quan

Liên minh thuế quan có thể dẫn tới hai tác động:

- **Tạo lập mậu dịch** (*Trade Creation*)
- **Chuyển hướng mậu dịch** (*Trade Diversion*)

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

Lý thuyết về liên minh thuế quan



- Tác động “Tạo lập mâu dịch”

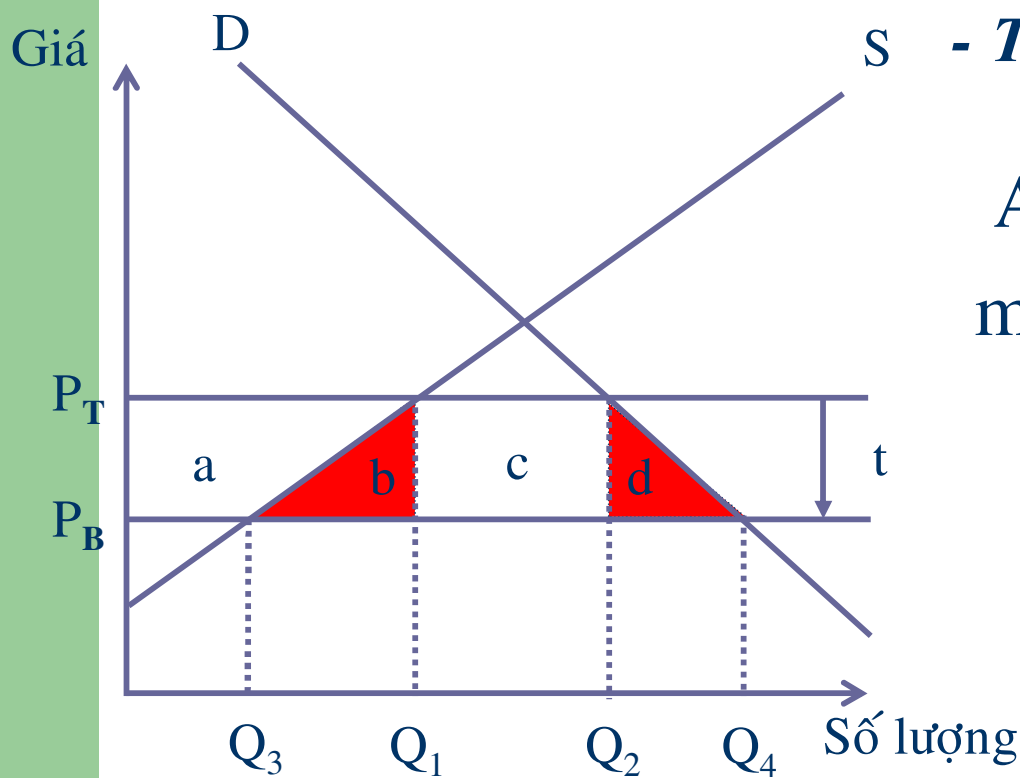
3 quốc gia A, B, C:

$$P_A > P_C > P_B$$

A đánh thuế (t) lên hàng
hoá từ B & C

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

Lý thuyết về liên minh thuế quan



S - Tác động “Tạo lập mậu dịch”

A & B thành lập liên minh thuế quan

Thị trường hàng hoá quốc gia A

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

Lý thuyết về liên minh thuế quan

- Tác động “Tạo lập mậu dịch”

Đối với A:

NTD: + (a+b+c+d)

NSX: - a

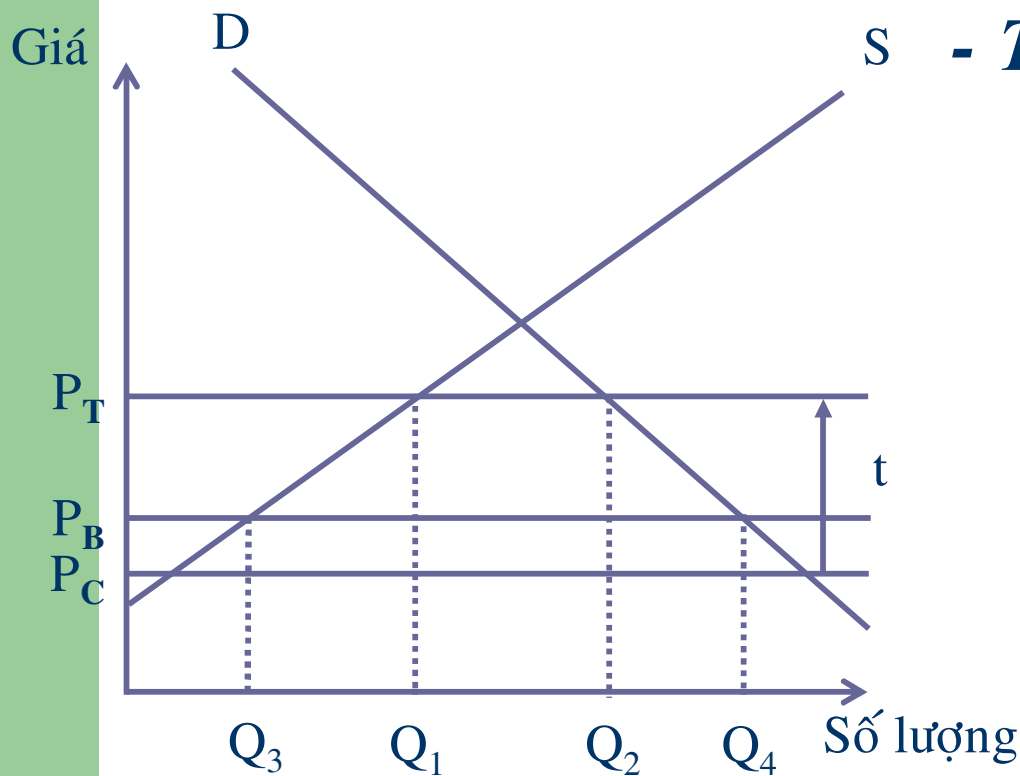
NSNN: - c

Nền kinh tế: + (b+d)

→ Gia tăng lợi ích

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

Lý thuyết về liên minh thuế quan



*Tác động “Chuyển hướng
mậu dịch”*

3 quốc gia A, B, C:

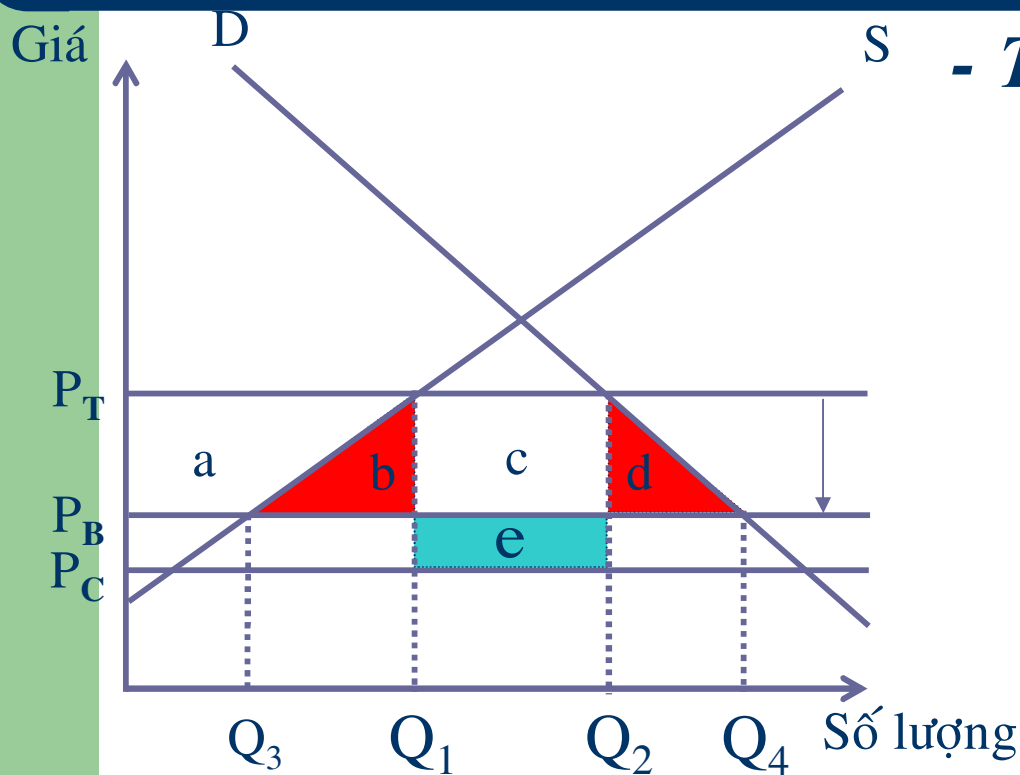
$$P_A > P_B > P_C$$

A đánh thuế (t) lên hàng
hoá từ B & C

Thị trường hàng hoá quốc gia A

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

Lý thuyết về liên minh thuế quan



- Tác động “Chuyển hướng
mậu dịch”

A & B thành lập liên
minh thuế quan
Giá hàng hoá trên thị
trường quốc gia A
giảm còn P_B

Thị trường hàng hoá quốc gia A

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

Lý thuyết về liên minh thuế quan

- Tác động “Chuyển hướng mậu dịch”

Đối với A:

NTD: $+ (a+b+c+d)$

NSX: $- a$

NSNN: $- (c+e)$

Nền kinh tế: $+ (b+d) - e \rightarrow ?$

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

Lý thuyết về liên minh thuế quan

- Tác động “Chuyển hướng mậu dịch”

Đối với B: gia tăng xuất khẩu sang A

Đối với C: thiệt hại (xuất khẩu sang A giảm = 0)

Đối với thế giới: thiệt hại do sử dụng nguồn lực không hiệu quả

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

Các ảnh hưởng khác

- thị trường mở rộng, gia tăng áp lực cạnh tranh – nâng cao hiệu quả, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới
- tạo ra môi trường kích thích thay đổi kỹ thuật và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

Các ảnh hưởng khác (tt)

- gia tăng đầu tư trong nội bộ liên hiệp và từ các nước bên ngoài
- chuyên môn hóa cao hơn: tiết kiệm chi phí nhờ quy mô, phát triển tầng lớp công nhân và các nhà quản lý lành nghề

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA (*ASEAN'S FREE TRADE AREA*)

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

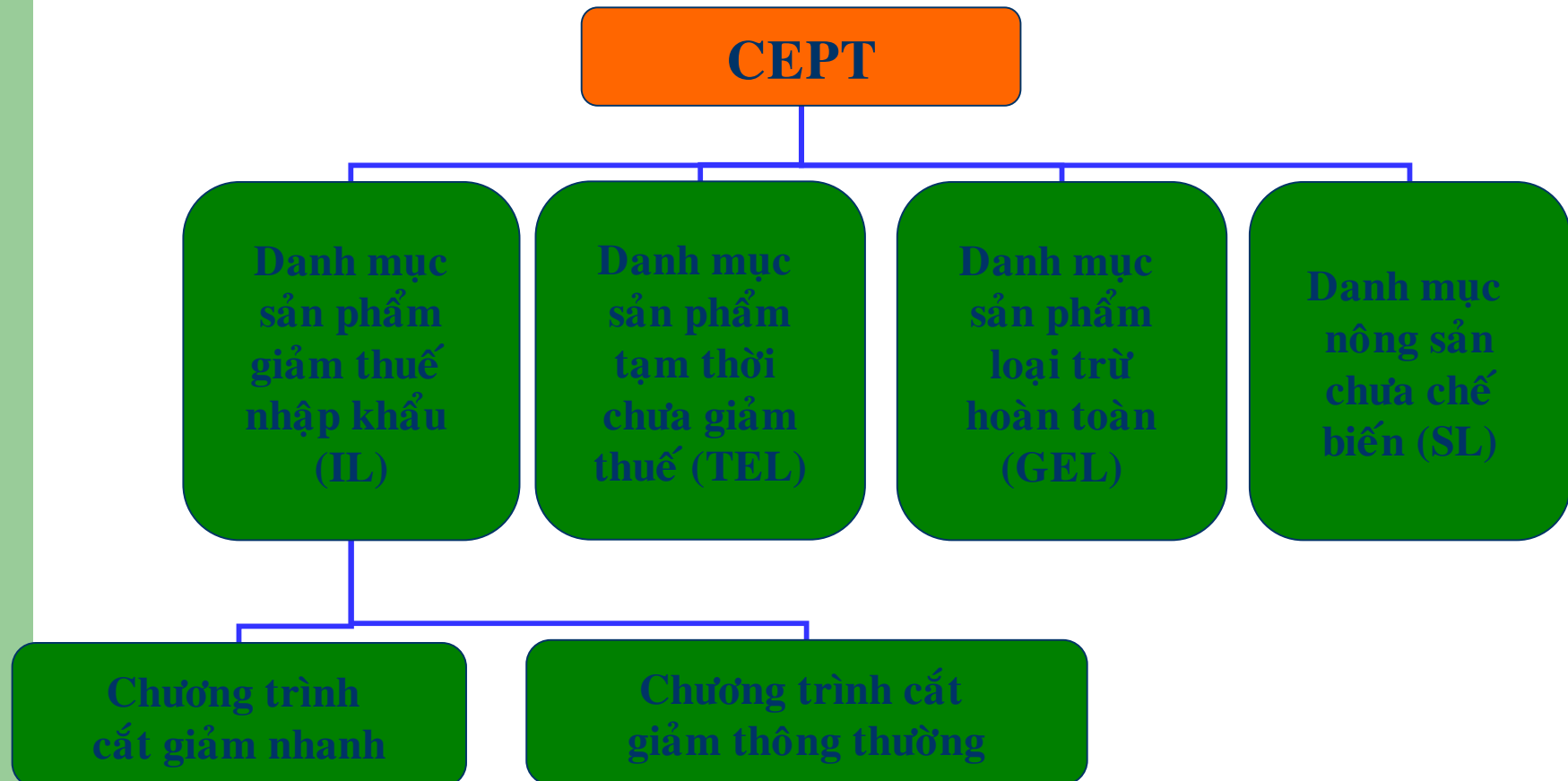
KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA

Mục tiêu

- Thúc đẩy buôn bán giữa các nước trong khu vực nhờ chế độ thuế quan ưu đãi (CEPT) và các ưu đãi khác.**
- Tăng khả năng cạnh tranh của các nước ASEAN trên trường quốc tế.**
- Xây dựng các cơ chế và điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế của các nước thành viên.**

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT



LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục giảm thuế nhập khẩu (IL)

2 cấp độ cắt giảm:

- Chương trình cắt giảm thuế quan nhanh
- Chương trình cắt giảm thuế quan thông thường

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục giảm thuế nhập khẩu (IL)

➤ Chương trình cắt giảm thuế quan nhanh

Áp dụng đối với các sản phẩm hiện nay thuế nhập khẩu đang có mức từ 20% trở xuống, sẽ cắt giảm và được cắt giảm theo 2 bước:

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục giảm thuế nhập khẩu (IL)

➤ Chương trình cắt giảm thuế quan nhanh

+ các sản phẩm có thuế quan dưới 20% sẽ được cắt giảm xuống 0-5% trong vòng 7 năm (1/1993 – 1/2000)

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục giảm thuế nhập khẩu (IL)

➤ Chương trình cắt giảm thuế quan nhanh

+ các sản phẩm hiện đang có mức thuế quan 20% sẽ được cắt giảm đến mức 0-5% trong vòng 10 năm (1/1993 – 1/2003)

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục giảm thuế nhập khẩu (IL)

➤ Chương trình cắt giảm thuế quan thông thường
Áp dụng đối với các sản phẩm hiện nay có mức
thuế quan trên 20%, sẽ được cắt giảm theo 2 bước:

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục giảm thuế nhập khẩu (IL)

- Chương trình cắt giảm thuế quan thông thường
 - + cắt giảm thuế quan các sản phẩm trên 20% xuống mức 20% trong vòng từ 5 đến 8 năm.
 - + cắt giảm tiếp tục thuế quan xuống dưới 5% trong vòng 7 năm tiếp theo.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục các sản phẩm tạm thời chưa giảm thuế (TEL)

Hiệp định CEPT cho phép các nước thành viên đưa ra một số sản phẩm tạm thời chưa thực hiện tiến trình giảm thuế theo kế hoạch của CEPT.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục các sản phẩm tạm thời chưa giảm thuế (TEL)

Lịch trình chuyển các sản phẩm trong Danh mục loại trừ tạm thời sang Danh mục cắt giảm thuế trong vòng 5 năm, từ 1/1/1996 đến 1/1/2000; mỗi năm chuyển 20% số sản phẩm trong danh mục loại trừ tạm thời.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục sản phẩm loại trừ hoàn toàn (GEL)

Gồm các sản phẩm không tham gia CEPT.

Các sản phẩm này ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, đạo đức xã hội, cuộc sống, sức khỏe con người, động vật, đến bảo tồn các giá trị văn hoá nghệ thuật, di tích khảo cổ.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục sản phẩm loại trừ hoàn toàn (GEL)

Việc cắt giảm thuế cũng như xóa bỏ các biện pháp phi thuế quan đối với các mặt hàng sẽ không được xem xét trong chương trình CEPT.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục sản phẩm nông sản chưa chế biến nhạy cảm (SL)

Sản phẩm nông sản chưa chế biến sẽ tùy thuộc vào điều kiện kinh tế từng quốc gia chia làm 3 loại danh mục khác nhau:

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục sản phẩm nông sản chưa chế biến nhạy cảm (SL)

- Danh mục giảm thuế
- Danh mục loại trừ tạm thời
- Danh mục các sản phẩm chưa chế biến nhạy cảm.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục sản phẩm nông sản chưa chế biến nhạy cảm (SL)

-Danh mục giảm thuế

Sản phẩm nông sản chưa chế biến trong danh mục cắt giảm thuế ngay được chuyển vào chương trình cắt giảm thuế bình thường vào 1/1/1996 và sẽ được giảm xuống từ 0-5% vào tháng 1/2003.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục sản phẩm nông sản chưa chế biến nhạy cảm (SL)

-Danh mục loại trừ tạm thời

Các danh mục loại trừ tạm thời của hàng nông sản chưa chế biến sẽ được chuyển sang danh mục cắt giảm thuế trong vòng 5 năm, từ 1/1998 đến 1/2003, mỗi năm chuyển 20%.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

Danh mục sản phẩm nông sản chưa chế biến nhạy cảm (SL)

-Danh mục các sản phẩm chưa chế biến nhạy cảm

- danh mục các sản phẩm chưa chế biến nhạy cảm
- danh mục các sản phẩm nông sản chưa chế biến nhạy cảm cao

Việc cắt giảm thuế đối với các sản phẩm nhạy cảm sẽ kết thúc vào năm 2010 với mức thuế suất phải đạt là 0-5%.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC HƯỞNG THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO CHƯƠNG TRÌNH CEPT

- Sản phẩm đó phải nằm trong Danh mục cắt giảm của cả nước xuất khẩu và nhập khẩu, và phải có mức thuế quan (nhập khẩu) bằng hoặc thấp hơn 20%.
- Sản phẩm đó phải có chương trình giảm thuế được Hội đồng AFTA thông qua.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC HƯỞNG THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO CHƯƠNG TRÌNH CEPT

- Sản phẩm đó phải là một sản phẩm của khối ASEAN, tức phải thoả mãn yêu cầu hàm lượng xuất xứ từ các nước thành viên ASEAN ít nhất là 40%.
- Hàng hoá nhập khẩu phải được vận chuyển thẳng tới nước xuất khẩu.

LIÊN KẾT KINH TẾ QUỐC TẾ

KHU VỰC MẠU DỊCH TỰ DO ASEAN – AFTA: CEPT

ĐIỀU KIỆN ĐỂ ĐƯỢC HƯỞNG THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO CHƯƠNG TRÌNH CEPT

Hàng hoá được coi là vận chuyển thẳng khi:

- Hàng hoá được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu sang nước nhập khẩu thông qua một lãnh thổ của một nước thứ ba.
- Hàng hoá quá cảnh qua các nước thành viên ASEAN.
- Hàng hoá qua các nước láng giềng của ASEAN do yêu cầu của vận tải hoặc bảo quản hàng hoá thuận lợi.

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

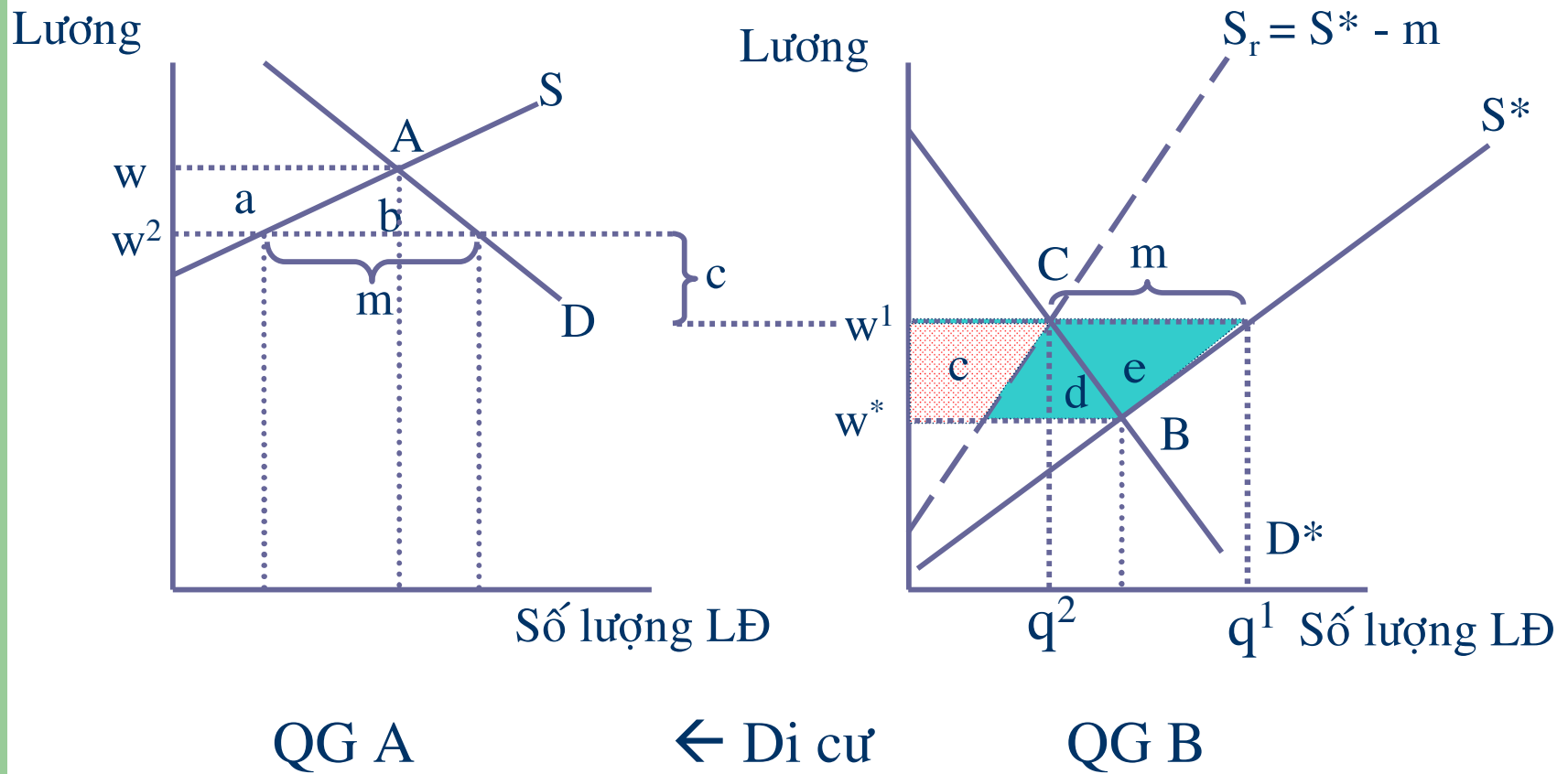
DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

NỘI DUNG

- 1. Sự di chuyển quốc tế của nguồn lực lao động**
- 2. Sự di chuyển nguồn vốn**

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

Sự di chuyển quốc tế của nguồn lực lao động



DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

Sự di chuyển quốc tế của nguồn lực lao động

Đối với quốc gia A

Nhà sản xuất: $+(a+b)$

Người lao động: $- a$

Tác động: $+b$

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

Sự di chuyển quốc tế của nguồn lực lao động

Đối với quốc gia B

Nhà sản xuất : $-(c+d)$

Người lao động : $+c$

Tác động: $-d$

Người di cư: $+(d+e)$

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

Sự di chuyển quốc tế của nguồn lực lao động

Tác động đối với tài chính nhà nước (số thu thuế và chi tiêu):

➤ Ở quốc gia quê nhà của người di cư

Giảm thu nhập từ thuế > giảm chi phúc lợi xã hội cho người di cư → thiệt hại cho ngân sách.

→ Giải pháp: Thuế di cư

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

Sự di chuyển quốc tế của nguồn lực lao động

Tác động đối với tài chính nhà nước (*tt*):

Ở nước nhập cư

Tăng thu nhập từ thuế > tăng chi phúc lợi xã hội cho người nhập cư → tăng thu ngân sách.

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

Sự di chuyển quốc tế của nguồn lực lao động

Tác động phi thị trường

- Sự phổ biến kiến thức

bí quyết thủ công, công thức nấu ăn, tài năng nghệ thuật

→ lợi ích bổ sung cho nước nhập cư

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

Sự di chuyển quốc tế của nguồn lực lao động

Tác động phi thị trường (*tt*)

- **Tình trạng quá tải dân cư**

mật độ dân số quá cao – tiếng ồn, xung đột, tội phạm.

- **Căng thẳng xã hội**

Vấn đề xung đột xã hội giữa người bản xứ và người di cư.

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

Sự di chuyển quốc tế của nguồn lực lao động

Chính sách nhập cư của các nước phát triển:

➤ Chính sách chọn lọc

- *ưu tiên những người lao động có học vấn, kỹ năng*

➤ Chính sách nhập cư từng bước

- *cho phép một số lượng nhất định được nhập cư trong năm*

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

TÍN DỤNG QUỐC TẾ

- Tư nhân
- Nhà nước

- Dài hạn
- Ngắn hạn

- Trực tiếp
- Gián tiếp

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Tín dụng tư nhân

Đầu tư dài hạn (trái phiếu, cổ phiếu, việc sử dụng bằng sáng chế hay quyền tác giả).

- *Đầu tư trực tiếp*

- *Đầu tư gián tiếp*

Đầu tư ngắn hạn (thời hạn dưới 1 năm – chủ yếu là đầu tư gián tiếp).

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ

TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Tín dụng nhà nước

- chủ yếu là đầu tư gián tiếp, cả ngắn hạn và dài hạn.

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Tác động của sự di chuyển vốn quốc tế

2 quốc gia A và B

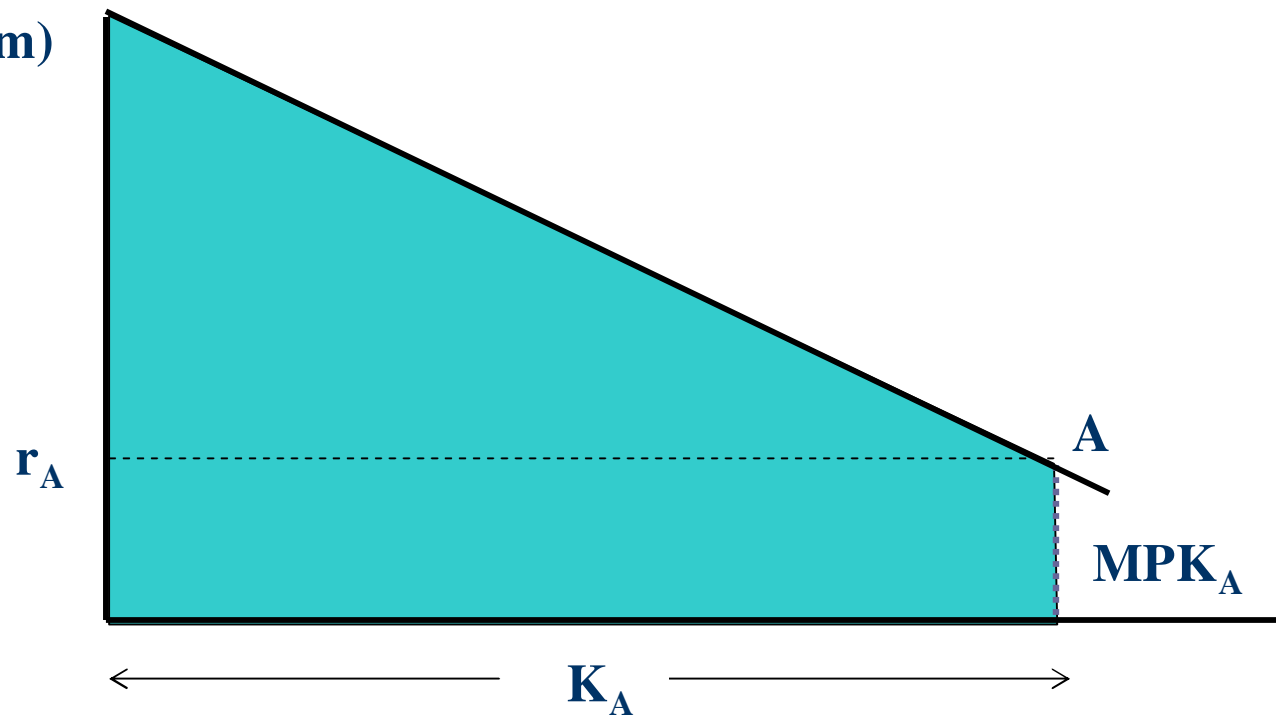
Quốc gia A: *tương đối dồi dào vốn* K_A

Năng suất biên của vốn: MPK_A

Lãi suất trong nước: r_A

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Lợi tức
(%/năm)



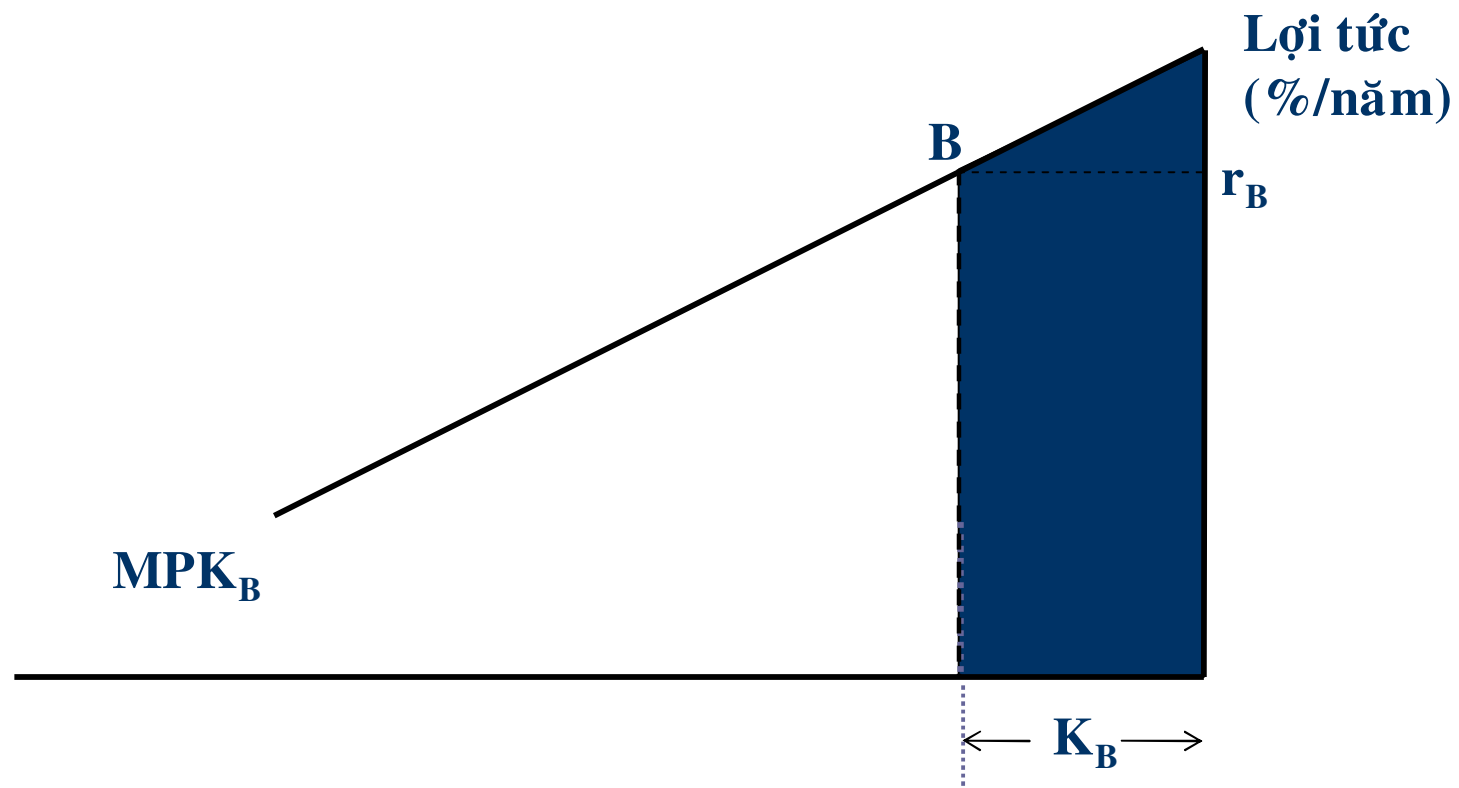
DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Quốc gia B: *có số lượng vốn ít hơn $K_B < K_A$*

Năng suất biên của vốn: MPK_B

Lãi suất trong nước: r_B

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ TÍN DỤNG QUỐC TẾ



DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Khi có tự do di chuyển vốn:

Vốn di chuyển từ A sang B

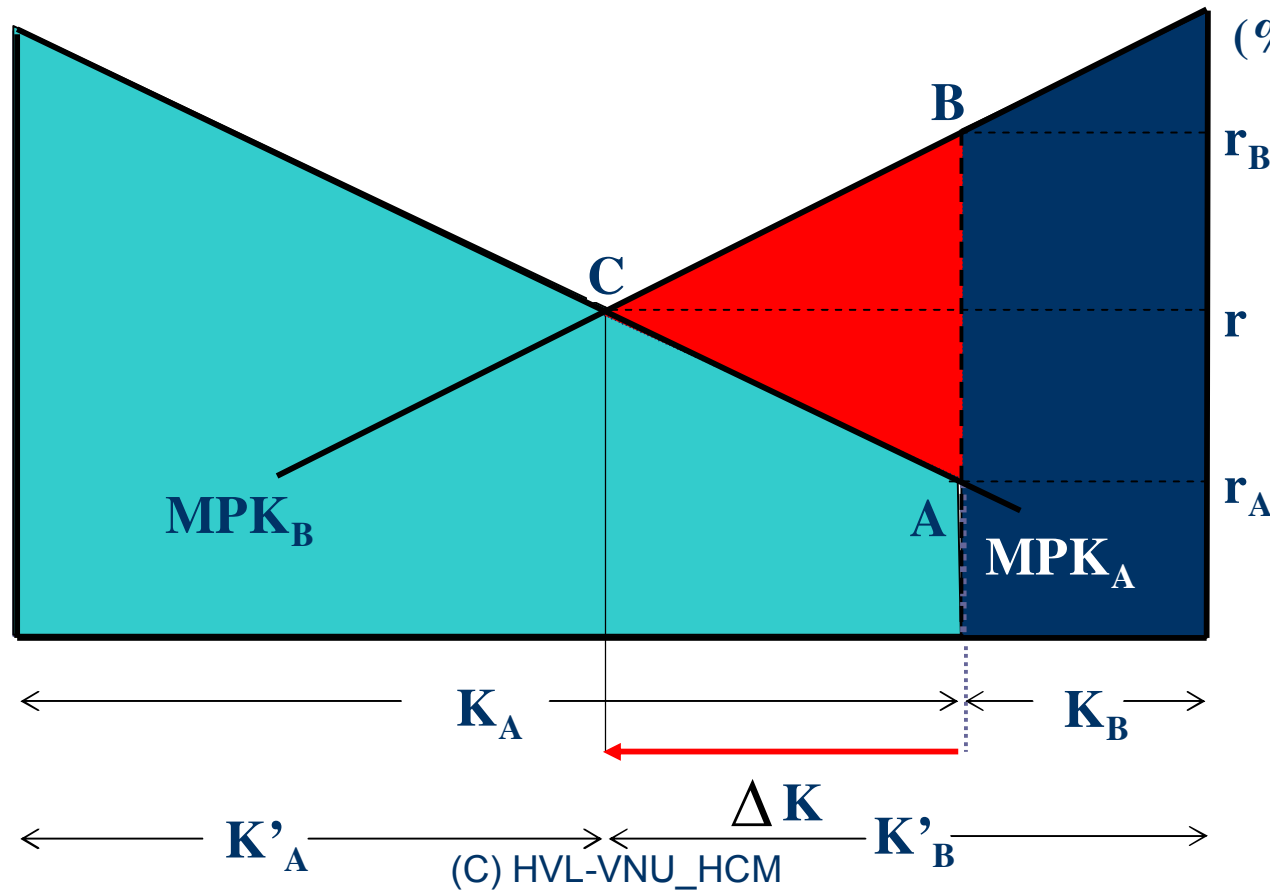
Lãi suất cân bằng (r): $r_A < r < r_B$

Tổng thu nhập ở hai quốc gia tăng lên
bằng phần ABC

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

Lợi tức
(%/năm)

Lợi tức
(%/năm)



DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ TÍN DỤNG QUỐC TẾ

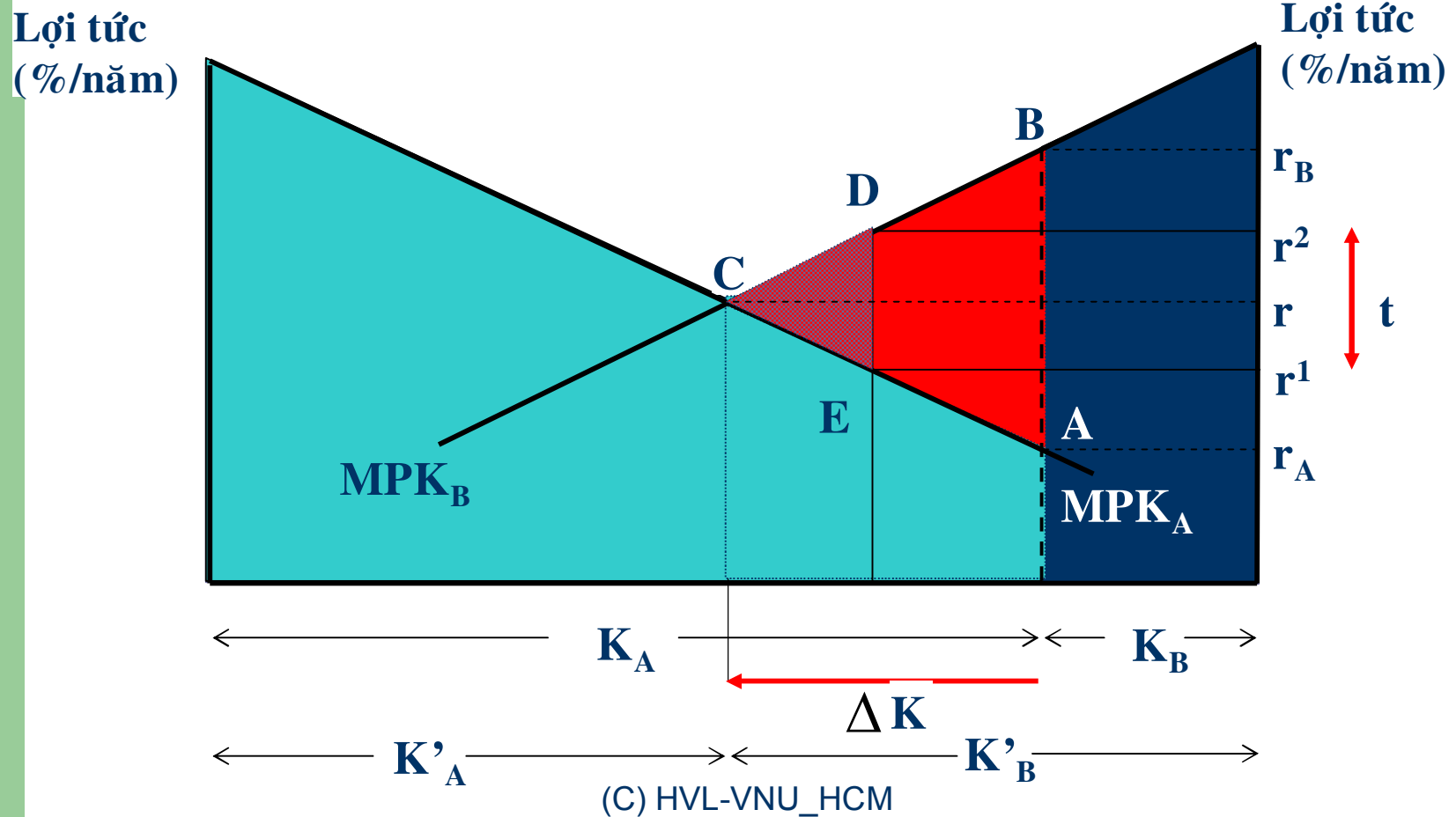
Nếu một trong hai quốc gia (giả sử A) đặt ra thuế (t) đánh lên sự di chuyển vốn:

-Lãi suất ở A: r_1

-Lãi suất ở B: r_2

-Tổng thu nhập giảm xuống so với trường hợp tự do di chuyển vốn: CDE

DI CHUYỂN NGUỒN LỰC QUỐC TẾ TÍN DỤNG QUỐC TẾ



KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Finance

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Nội dung

Các hệ thống tỷ giá hối đoái

Thị trường trao ngay

Thị trường kỳ hạn

Thị trường euro đô la

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI FOREIGN EXCHANGE MARKET

Thị trường ngoại hối là nơi diễn ra các giao dịch mua bán các đồng tiền.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Các chức năng của thị trường ngoại hối:

Chuyển đổi sức mua của tiền tệ

Đảm bảo tín dụng cho ngoại thương

*Cung cấp phương tiện phòng ngừa rủi ro hối
đoái*

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Các chức năng của thị trường ngoại hối:

Chuyển đổi sức mua của tiền tệ

- *Trao đổi các đồng tiền với nhau phục vụ cho các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ, đầu tư, du lịch...*

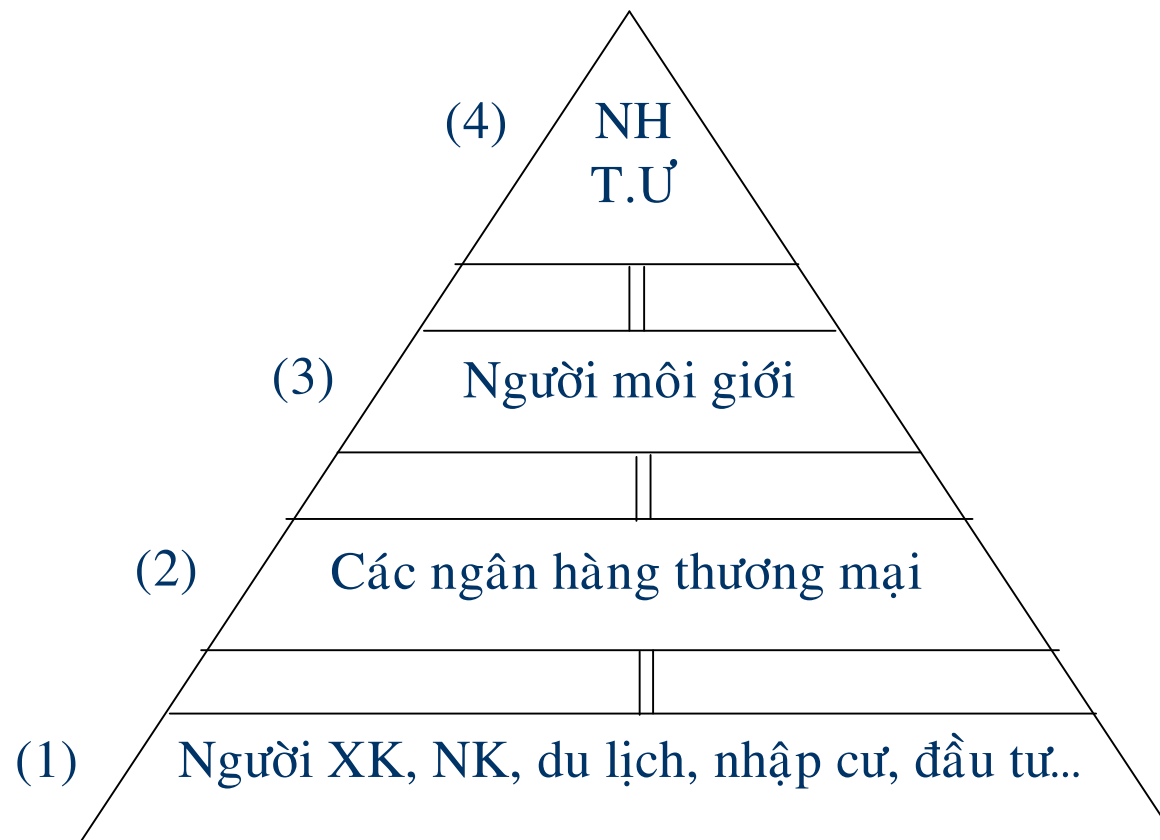
THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Các chức năng của thị trường ngoại hối:

Đảm bảo tín dụng cho ngoại thương

Ngân hàng thương mại tài trợ cho hoạt động ngoại thương trong thời gian hàng hoá trên đường vận chuyển từ người bán đến người mua.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI



THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Tỷ giá hối đoái là giá của một đồng tiền tính theo đơn vị của một đồng tiền khác.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Các hệ thống tỷ giá hối đoái:

Hệ thống tỷ giá hối đoái linh hoạt/thả nổi: tỷ giá hối đoái được xác định hàng ngày dưới tác động của cung và cầu.

- Tỷ giá hối đoái thay đổi tự do điều kiện thị trường, chính phủ và ngân hàng trung ương không thực hiện bất cứ can thiệp nào.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Các hệ thống tỷ giá hối đoái:

Hệ thống tỷ giá hối đoái cố định: ngân hàng trung ương can thiệp vào thị trường ngoại hối để giữ tỷ giá hối đoái trong một giới hạn nhất định.

Hệ thống tỷ giá thả nổi có kiểm soát: ngân hàng trung ương có can thiệp để giảm bớt giao động về tỷ giá.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Thị trường ngoại hối: - Thị trường trao ngay
- Thị trường kỳ hạn

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG TRAO NGAY (SPOT)

Tỷ giá chéo: tỷ giá giữa hai loại tiền được tính thông qua một loại tiền thứ ba.

Nghệp vụ Arbitrage: việc mua bán cùng lúc một ngoại tệ nhằm thu được lợi nhuận từ chênh lệch giá.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG TRAO NGAY (SPOT)

Nghệp vụ arbitrage hai điểm (Two points/spatial): liên quan tới hai ngoại tệ.

Ví dụ: ở Hà Nội, 1USD=15800 VND

ở Tp. HCM, 1USD=15900 VND

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG TRAO NGAY (SPOT)

Nghệp vụ arbitrage ba điểm (Three points/Triangle arbitrage): liên quan tới ba ngoại tệ - do sự không thống nhất giữa các tỷ giá chéo.

Ví dụ: $1 \text{ USD} = 15900 \text{ VND}$, $1 \text{ USD} = 110 \text{ JPY}$ và $1 \text{ JPY} = 145 \text{ VND}$

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG TRAO NGAY (SPOT)

→Đổi 1USD lấy 110JPY

→bán 110JPY được 15950 VND

→dùng 15950 VND mua lại 1USD theo tỷ giá trực tiếp

→lợi nhuận 50VND hay 0,003 USD

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG KỲ HẠN (FORWARD)

Các giao dịch kỳ hạn là các giao dịch mua bán ngoại hối diễn ra trong hiện tại được thỏa thuận thực hiện trong tương lai.

Thị trường kỳ hạn cho phép những người kinh doanh tránh rủi ro tỷ giá bằng cách loại trừ tính không xác định của tỷ giá.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG KỲ HẠN (FORWARD)

Ví dụ, nhà nhập khẩu Việt Nam cần quyết định ký hợp đồng nhận hàng và thanh toán sau 2 tháng. Giá mua là 10USD, giá bán bằng tiền đồng là 165.000. Ký hay không ký hợp đồng nhập khẩu?

THỊ TRƯỜNG KỶ HẠN (FORWARD)

Cách 1: mua USD bây giờ theo tỷ giá $1\text{USD}=15.800\text{VND}$, gửi vào ngân hàng, sau 2 tháng thanh toán hợp đồng.

Cách 2: ký hợp đồng kỳ hạn 2 tháng với ngân hàng (giả sử theo tỷ giá $1\text{USD}=16.000\text{VND}$). Sau 2 tháng, bán hàng, mua USD theo tỷ giá kỳ hạn, thanh toán hợp đồng nhập khẩu.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

Tỷ giá kỳ hạn:

- có trả thêm (premium) nếu như cao hơn tỷ giá giao ngay,
- có chiết khấu (discount) nếu thấp hơn tỷ giá giao ngay.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

$$\text{Tỷ lệ trả thêm/chiết khấu} = \frac{E^f - E^s}{E^s} \times 100\%$$

E^s : tỷ giá giao ngay

E^f : tỷ giá kỳ hạn

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG KỶ HẠN

Giả sử: lãi suất VND $r_v = 8\%/năm$, USD $r_s = 4\%/năm$, tỷ giá

$E^s = 16.000\text{VND/USD}$

Với số tiền 1.600.000VND, đầu tư vào đồng tiền nào???

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG KỶ HẠN

- **Kinh doanh lãi suất không có bảo hiểm (Uncovered interest arbitrage)**

Gửi bằng VND!!!

- nếu tỷ giá giao ngay sau 1 năm < 16.640 → gửi bằng VND có lợi hơn
- nếu tỷ giá giao ngay sau 1 năm > 16.640 → gửi bằng USD có lợi hơn
- nếu tỷ giá giao ngay sau 1 năm $= 16.640$ → kết quả như nhau

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG KỶ HẠN

➤ Kinh doanh lãi suất có bảo hiểm (Covered interest arbitrage)

- nếu tỷ giá kỳ hạn sau 1 năm $E^f < 16.640$ (chênh lệch kỳ hạn $= (E^f - E^s) / E^s < \text{chênh lệch lãi suất} = r_v - r_s = 4\%$) → gửi bằng VND có lợi hơn!

→ chênh lệch kỳ hạn tăng, chênh lệch lãi suất giảm.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG KỶ HẠN

➤ Kinh doanh lãi suất có bảo hiểm

- nếu tỷ giá kỳ hạn sau 1 năm $> 16.640 \rightarrow$ (chênh lệch kỳ hạn $= (E^f - E^s) / E^s >$ chênh lệch lãi suất $= (r_v - r_s) = 4\%$) \rightarrow gửi bằng USD có lợi hơn.

\rightarrow chênh lệch kỳ hạn giảm, chênh lệch lãi suất tăng.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

THỊ TRƯỜNG KỶ HẠN

Ngang bằng lợi tức (Interest parity):

Chênh lệch kỳ hạn = Chênh lệch lãi suất

$$\frac{E^f - E^s}{E^s} = r_v - r_s$$

Thị trường Euro-đô la

Eurođôla là những khoản ghi nợ được tính bằng đô la ở các ngân hàng nằm ngoài nước Mỹ.

Thị trường Euro-đô la

Eurođôla có hai đặc tính cơ bản:
chúng là các nghĩa vụ ngắn hạn phải thanh toán bằng đô la,
và chúng là các nghĩa vụ của ngân hàng nằm ngoài nước Mỹ.

Thị trường Euro-đô la

Thị trường Eurođôla có thể tạo ra đô la theo cách y hệt như ngân hàng thương mại tạo ra tiền, nghĩa là, bằng cách cho vay từ những khoản tiền gửi mà sau đó lại được gửi trở lại vào hệ thống ngân hàng.

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

CÁN CÂN THANH TOÁN *BALANCE OF PAYMENTS - BoP*

Nội dung

1. Khái niệm
2. Hạch toán cân cân thanh toán
3. Các tài khoản của cân cân thanh toán

CÁN CÂN THANH TOÁN

BALANCE OF PAYMENTS - BoP

Cán cân thanh toán là bảng ghi chép các giao dịch kinh tế giữa cư dân trong nước với thế giới bên ngoài trong một khoảng thời gian nhất định.

CÁN CÂN THANH TOÁN

Mỗi giao dịch đều có hai bên:

Bên có (credit) – khoản thanh toán vào trong nước

Bên nợ (debit) – khoản thanh toán ra nước ngoài

Tình trạng *thặng dư (surplus)*: bên có lớn hơn bên nợ

Tình trạng *thâm hụt (deficit)*: bên có nhỏ hơn bên nợ

CÁN CÂN THANH TOÁN

Ví dụ, công ty Việt Nam xuất khẩu sang Nhật lô hàng trị giá 10.000USD

| Ngân hàng Nhật | | Ngân hàng Việt Nam | |
|----------------|---|---------------------------------------|--|
| Có | Nợ | Có | Nợ |
| | Tài khoản của công ty Nhật: -10.000USD Tiền gửi của ngân hàng Việt Nam: +10.000USD | Tiền gửi ở ngân hàng Nhật: +10.000USD | Tài khoản của công ty Việt Nam: +10.000USD |

CÁN CÂN THANH TOÁN

Ảnh hưởng lên cán cân thanh toán

Ảnh hưởng tích cực (Có)

1. Bán hàng hóa hay dịch vụ ra nước ngoài (xuất khẩu)

2. Thu nhập từ đầu tư ở nước ngoài

Ảnh hưởng tiêu cực (Nợ)

1. Mua hàng hóa hay dịch vụ từ nước ngoài (nhập khẩu)

2. Đầu tư ra nước ngoài

CÁN CÂN THANH TOÁN

Ảnh hưởng lên cán cân thanh toán

Ảnh hưởng tích cực (Có)

- 3. Nhận tiền từ nước ngoài**
- 4. Viện trợ từ nước ngoài**
- 5. Bán cổ phiếu hay trái phiếu cho người nước ngoài**

Ảnh hưởng tiêu cực (Nợ)

- 3. Trả tiền ra nước ngoài**
- 4. Viện trợ cho nước ngoài**
- 5. Mua cổ phiếu hay trái phiếu ở nước ngoài**

CÁN CÂN THANH TOÁN

Tài khoản vãng lai (Current Account)

- Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ
- Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ

→ Cán cân MD (Trade Balance)

- Thu nhập từ đầu tư
- Trả lãi tín dụng
- Chuyển tiền

CÁN CÂN THANH TOÁN

Tài khoản vốn (Capital Account)

- Đầu tư trực tiếp NN
- Vay nợ nước ngoài
- Tài sản nước ngoài ròng
- Thay đổi *dự trữ chính thức*
- Sai sót hoặc tính thiếu

CÁN CÂN THANH TOÁN

Cán cân thanh toán $BOP = CA + KA = 0$

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI

Nội dung

1. Lý thuyết lượng tiền
2. Ngang bằng sức mua
3. Các yếu tố tác động đến tỷ giá

CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI

Lý thuyết lượng tiền

Cầu tiền: phụ thuộc vào khối lượng của các giao dịch phát sinh từ việc trao đổi tiền lấy hàng hóa và dịch vụ trong năm và gắn liền với qui mô sản phẩm được sản xuất ra là $GNP = k \times P \times y$

trong đó: k – hệ số tiền tệ,

P – mức giá,

y – thu nhập quốc dân thực tế

CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Lý thuyết lượng tiền

Cung tiền: M – được xác định bởi chính sách tiền tệ

Cân bằng trên thị trường tiền tệ:

$$M = k \times P \times y \text{ hay } P = M/(k)(y)$$

Tương tự cho quốc gia nước ngoài:

$$M_f = k_f \times P_f \times y_f \text{ hay } P_f = M_f/(k_f)(y_f)$$

CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Lý thuyết lượng tiền:

→ Tương quan giá giữa các nước:

$$\frac{P}{P_f} = \left(\frac{M}{M_f} \right) \left(\frac{k_f}{k} \right) \left(\frac{y_f}{y} \right)$$

CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Ngang bằng sức mua

(Purchasing Power Parity - PPP)

mậu dịch quốc tế san bằng khác biệt giá của các hàng hóa chủ yếu

$$P = e \times P_f \quad \text{hay} \quad e = \frac{P}{P_f}$$

CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Kết hợp Lý thuyết lượng tiền và Ngang bằng sức mua

$$e = \frac{P}{P_f} = \left(\frac{M}{M_f} \right) \left(\frac{k_f}{k} \right) \left(\frac{y_f}{y} \right)$$

CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI

Giá đồng tiền của quốc gia nước ngoài sẽ tăng (e tăng) nếu như ở nước này diễn ra sự kết hợp của:

- ✓ tốc độ tăng trưởng tiền tệ chậm hơn (M/M_f tăng),
- ✓ tốc độ tăng trưởng GNP thực tế nhanh hơn (y_f/y tăng)
- ✓ hay sự gia tăng tương quan k_f/k .

CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Một số yếu tố gây ra thay đổi giá trị k :

➤ Lãi suất

- *Lãi suất (thực tế) trong nước tăng → Tăng giá nội tệ (tỷ giá e giảm)*

CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Một số yếu tố gây ra thay đổi giá trị k:

➤ Kỳ vọng

-Triển vọng chính sách của nhà nước đối với tài sản cá nhân

Thuế đối với công cụ tài chính, hạn chế ngoại hối, phong tỏa tính chuyển đổi của đồng tiền, dự định tịch thu tài sản cá nhân...

→giảm tỷ giá của đồng tiền trong nước

CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Một số yếu tố gây ra thay đổi giá trị k:

➤ Kỳ vọng

- Hậu quả của các can thiệp chính thức trên thị trường ngoại hối

Các can thiệp bảo vệ đồng tiền bị suy yếu có thể củng cố vị thế của đồng tiền này ở mức độ nhất định.

CÁC YẾU TỐ XÁC ĐỊNH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Một số yếu tố gây ra thay đổi giá trị k:

- Cán cân mậu dịch (TB) và cán cân vãng lai (CA)
 - *Tình trạng thâm hụt thường là tín hiệu đồng nội tệ sẽ giảm giá*

KINH TẾ HỌC QUỐC TẾ

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Nội dung

1. Tài trợ thâm hụt tạm thời
2. Kiểm soát ngoại hối
3. Tỷ giá cố định
4. Tỷ giá thả nổi

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Các phương pháp giải quyết vấn đề thâm hụt cán cân thanh toán và mất giá đồng tiền quốc gia:

1. Tài trợ thâm hụt cán cân thanh toán – không có sự thay đổi tỷ giá hối đoái hay các điều kiện khác của nền kinh tế quốc dân

a) Tài trợ tạm thời

b) Thâm hụt ở nước có đồng tiền chủ chốt

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Các phương pháp giải quyết vấn đề thâm hụt cán cân thanh toán và mất giá đồng tiền quốc gia:

2. Kiểm soát ngoại hối

– kiểm soát chặt chẽ các giao dịch với nước ngoài

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Các phương pháp giải quyết vấn đề thâm hụt cán cân thanh toán và mất giá đồng tiền quốc gia:

3. Tỷ giá hối đoái thả nổi

– thị trường ngoại hối đoái xác định tỷ giá cân bằng

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Các phương pháp giải quyết vấn đề thâm hụt cán cân thanh toán và mất giá đồng tiền quốc gia:

4. Tỷ giá cố định thường xuyên

- chi tiêu dự trữ chính thức, giảm giá cả và thu nhập*

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Các phương pháp giải quyết vấn đề thâm hụt cán cân thanh toán và mất giá đồng tiền quốc gia:

5. Phương pháp trung gian:

kết hợp các phương pháp 3 và 4:

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Các phương pháp giải quyết vấn đề thâm hụt cán cân thanh toán và mất giá đồng tiền quốc gia:

a) Ngang bằng hối đoái linh hoạt, hay hệ thống Bretton-wood (1944 - 1971): duy trì tỷ giá cố định, nếu mất cân đối nghiêm trọng thì có thể phá giá đồng tiền và xác định tỷ giá cố định mới.

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Các phương pháp giải quyết vấn đề thâm hụt cán cân thanh toán và mất giá đồng tiền quốc gia:

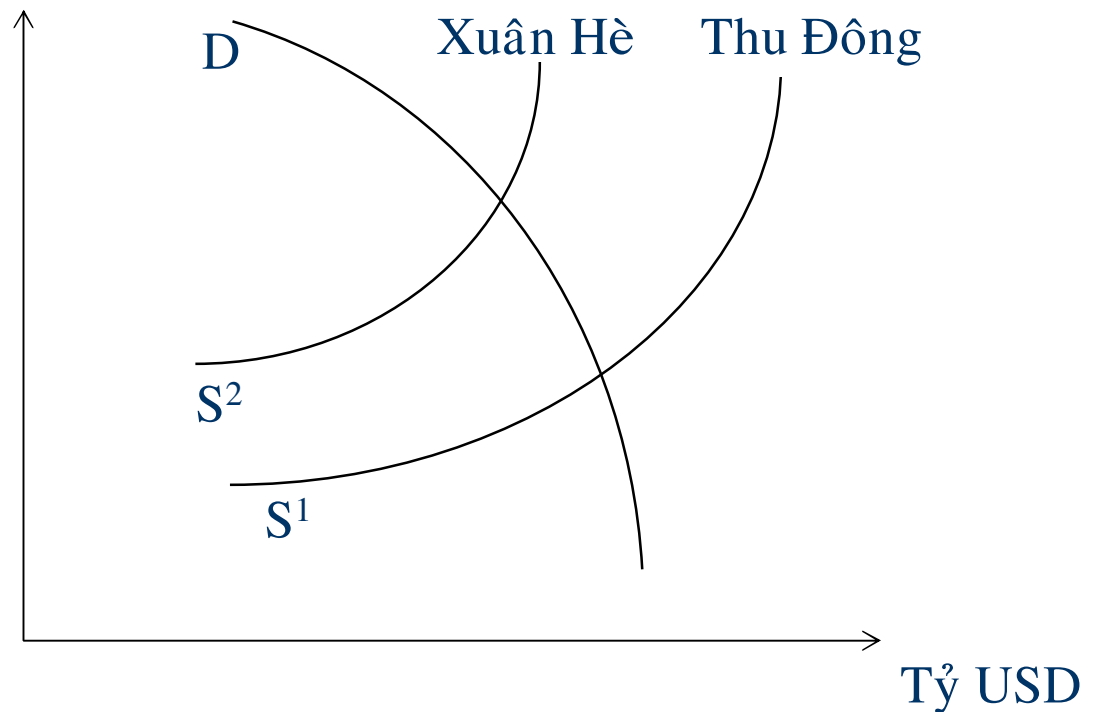
b)Thả nổi có kiểm soát: *thay đổi tỷ giá từng bước cho tới khi đạt tới tỷ giá ngang bằng mới*

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Tài trợ sự bất ổn định tạm thời

Các thay đổi tạm thời trong cán cân thanh toán và thị trường ngoại hối phát sinh do những nguyên nhân có thể dự đoán trước, như tính thời vụ của việc thu ngoại tệ.

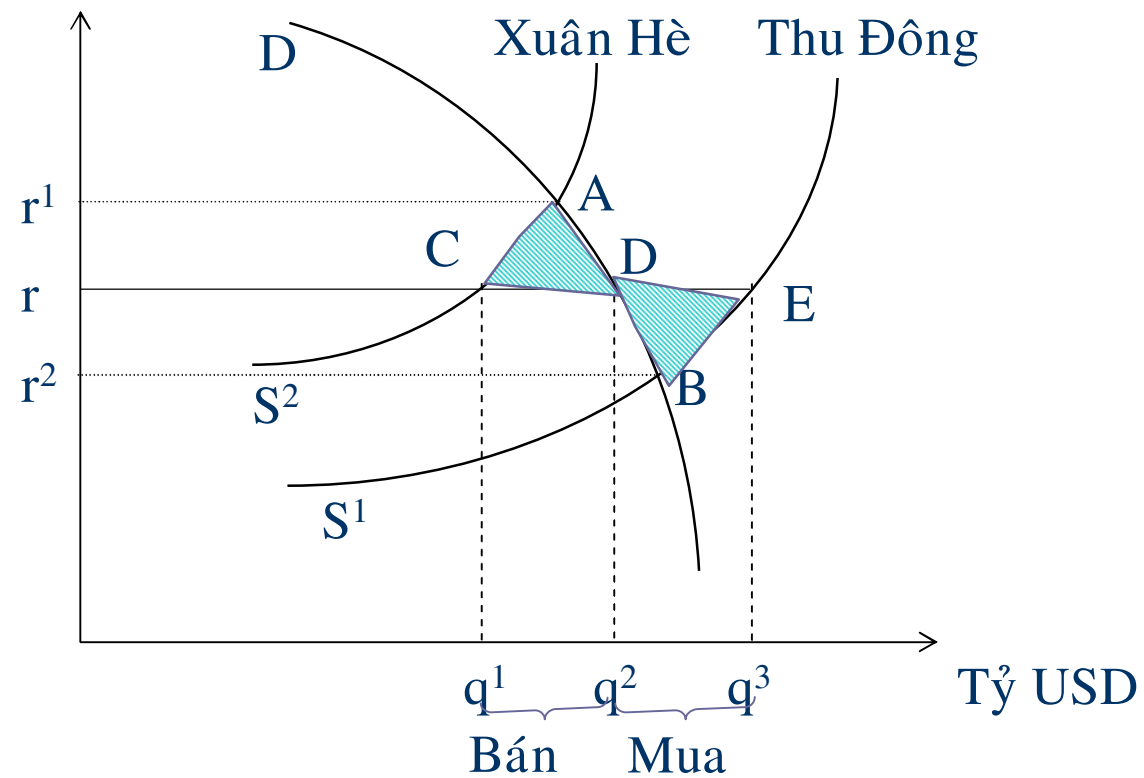
Tỷ giá (VND/USD)



CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Tài trợ sự bất ổn định tạm thời

Tỷ giá (VND/USD)



CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Tài trợ sự bất ổn định tạm thời

Ngân hàng nhà nước có thể tài trợ cho sự bất ổn định tạm thời bằng cách mua ngoại tệ trong vụ Thu – Đông và bán ra vào vụ Xuân – Hè.

Duy trì tỷ giá ổn định ở mức r

Lợi ích xã hội ròng: $(ACD+BDE)$

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Tài trợ sự bất ổn định tạm thời

Các điều kiện:

- Các nhà đầu tư tư nhân không thể thực hiện điều này.
- Ngân hàng nhà nước phải xác định đúng cung, cầu ngoại tệ trong tương lai, tỷ giá có thể được hình thành khi không có sự can thiệp.

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

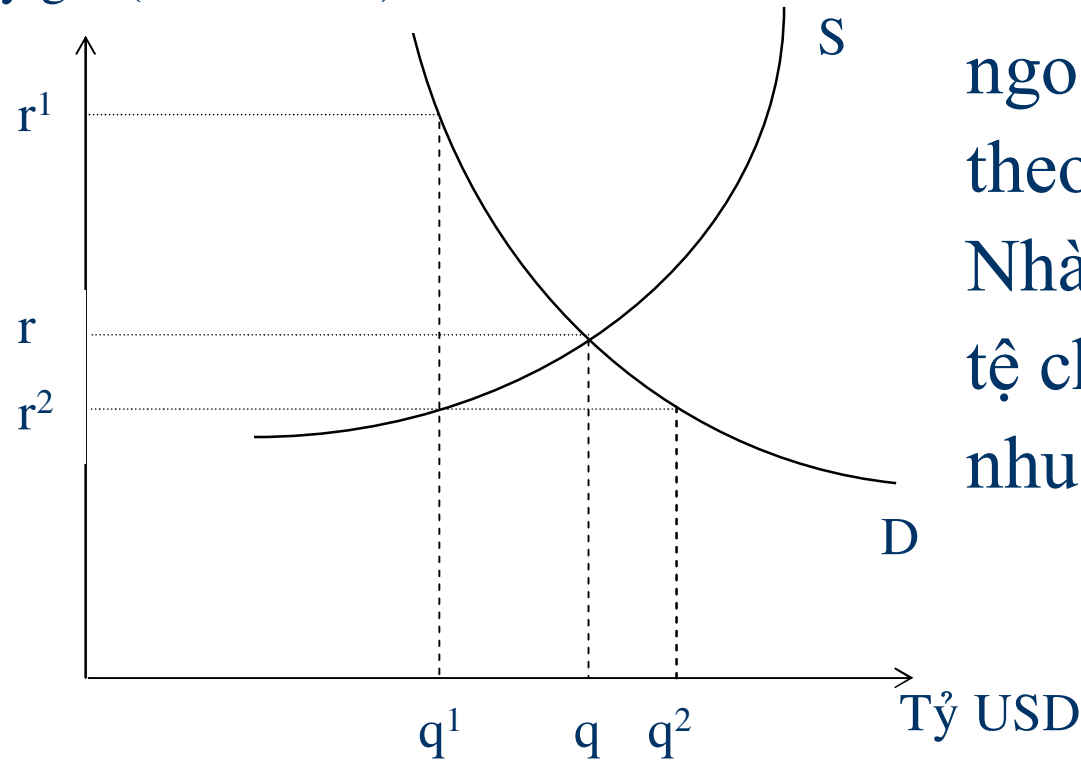
Kiểm soát ngoại hối

Duy trì tỷ giá hối đoái cố định với sự hỗ trợ của hệ thống kiểm soát rộng khắp hạn chế khả năng của người dân mua hàng hóa và dịch vụ nước ngoài, du lịch nước ngoài hay cho vay ngoài nước.

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Kiểm soát ngoại hối

Tỷ giá (VND/USD)

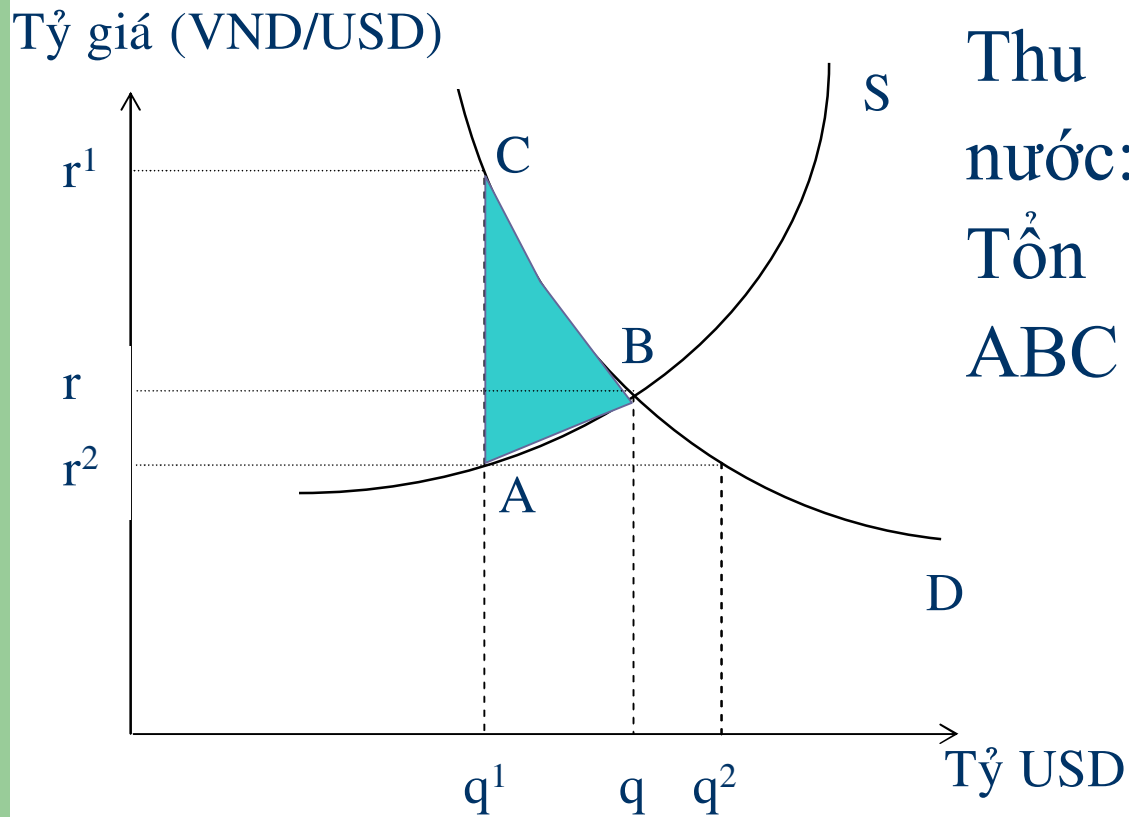


Nhà xuất khẩu phải bán ngoại tệ cho nhà nước theo tỷ giá r^2 .

Nhà nước bán lại ngoại tệ cho những người có nhu cầu theo tỷ giá r^1 .

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Kiểm soát ngoại hối



Thu nhập của Nhà nước: $r^1 r^2 AC$.
Tồn thất xã hội ròng: ABC

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Kiểm soát ngoại hối

Phí tổn xã hội khác:

- chi phí hành chính
- tính không công bằng
- việc tránh né kiểm soát

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Thời kỳ bản vị vàng: từ 1870 đến 1914

Mỗi nước định giá đồng tiền của mình theo vàng và cho phép xuất khẩu và nhập khẩu vàng không hạn chế.

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Hệ thống Bretton-Wood: 1944-1971

- *Các tổ chức quốc tế.* Thành lập Quỹ tiền tệ quốc tế – IMF.
- *Cơ chế tỷ giá hối đoái.* Các tỷ giá hối đoái phải được giữ cố định trong ngắn hạn nhưng có thể được điều chỉnh khi có sự mất cân bằng cơ bản.

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Hệ thống Bretton-Wood: 1944-1971

- *Dự trữ tiền tệ quốc tế.* Các nước cần duy trì số lượng lớn dự trữ vàng và ngoại tệ.
- *Khả năng chuyển đổi của tiền tệ.* Tất cả các nước phải tôn trọng triệt để một hệ thống tự do mậu dịch đa phương và đảm bảo tính chuyển đổi của đồng tiền.

CHÍNH SÁCH NGOẠI HỐI

Tỷ giá thả nổi sau năm 1971

- Các nước được tự do lựa chọn hình thức tỷ giá hối đoái thích hợp nhất, không bị buộc phải duy trì giá trị danh nghĩa của đồng tiền quốc gia.
- Các nước phải kiềm chế không được sử dụng biện pháp phá giá tiền tệ để có lợi thế đối với nước khác.